

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 806 /TCMT-KSON

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2018

V/v góp ý Dự thảo Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN	
DẾN	Số: 90
Ngày: 13/4/2018	Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Điện Biên
Chuyển: số 985/QĐ-TTg	Ngày 01 tháng 6 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định
Lưu hồ sơ số:	về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, trong đó giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

không khí

Trong khuôn khổ chương trình công tác về lĩnh vực quản lý chất lượng không khí, Tổng cục Môi trường đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị và chuyên gia có liên quan xây dựng Dự thảo Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng không khí cấp địa phương.

Để hoàn thiện và đảm bảo tính khả thi của Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật, Tổng cục Môi trường xin được gửi tới quý Cơ quan dự thảo Sổ tay Hướng dẫn kỹ thuật nêu trên và rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của quý Cơ quan, đơn vị để Sổ tay Hướng dẫn có thể hoàn thiện hơn.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi trước ngày 24... tháng 4... năm 2018 về Tổng cục Môi trường (Địa chỉ: Số 10, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: 04.37956868/số lẻ 3216; Fax: 04.37713176; Email: phongkkpl@googlegroups.com).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân (để báo cáo);
- Lưu: VT, KSON (80).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hồng Văn Thúc

Số: /QĐ-TCMT

Hà Nội, ngày tháng năm 201

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật về lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 132/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 985^a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm và Vụ trưởng Vụ Chính sách và Pháp chế;

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường ban hành Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật về lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật về lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu VT, CSPC, KSON.

Nguyễn Văn Tài

Hà Nội, ngày tháng năm 201

**SỔ TAY HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT VỀ LẬP KẾ HOẠCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng
năm 201 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Sổ tay này hướng dẫn chi tiết Quyết định số 985^a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Quản lý chất lượng không khí đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 về:

- a. Nội dung và các yêu cầu của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại các tỉnh, thành phố;
- b. Lập và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại các tỉnh, thành phố.

2. Đối tượng áp dụng

Sổ tay này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng không khí.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Sổ tay này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a. Quản lý chất lượng không khí là các hoạt động bao gồm giảm thiểu ô nhiễm không khí từ các nguồn thải và theo dõi, đánh giá, dự báo chất lượng không khí xung quanh;
- b. Kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại các tỉnh, thành phố là tập hợp các nội dung và các giải pháp cần thiết để duy trì hoặc cải thiện chất lượng không khí của tỉnh, thành phố theo lộ trình có thời gian nhất định;
- c. Đánh giá hiện trạng quản lý chất lượng không khí là hoạt động mô tả, nhận định về hiện trạng chất lượng môi trường không khí, các nguồn phát thải chính, các giải pháp đang được áp dụng để giảm thiểu ô nhiễm không khí, và năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước, địa phương về quản lý chất lượng không khí;

d. Khí thải công nghiệp là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra môi trường không khí từ ống thải khí thải của các quá trình sản xuất;

đ. Tải lượng của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp là khối lượng của thông số đó thải vào môi trường không khí trên một đơn vị thời gian.

4. Trách nhiệm lập, thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

b. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan lập, thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên tại địa phương mình.

Phần II

LẬP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

5. Yêu cầu về lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được lập phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia, quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh, kế hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh và các văn bản khác có liên quan;

b. Quy trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được thực hiện gồm 08 (tám) bước theo thứ tự như sau:

- Đánh giá sơ bộ chất lượng không khí của tỉnh, thành phố;
- Thực hiện kiểm kê phát thải sơ bộ để xác định các nguồn phát thải chính và các chất ô nhiễm không khí chính của tỉnh, thành phố;
- Thiết lập mục tiêu quản lý chất lượng không khí;
- Đề xuất các nội dung và giải pháp quản lý chất lượng không khí;
- Phân tích chi phí - hiệu quả và xác định các nội dung và giải pháp quản lý chất lượng không khí được ưu tiên thực hiện;
- Xác định các chỉ thị đánh giá việc thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí;
- Tham vấn nội dung Kế hoạch quản lý chất lượng không khí;
- Thẩm định và phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

c. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng lộ trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Sổ tay này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d. Sở Tài nguyên và Môi trường lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí phải nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức được tham vấn; lập hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch quản lý chất lượng không khí gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để xem xét, ban hành.

6. Đánh giá sơ bộ hiện trạng quản lý chất lượng không khí

a. Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá hiện trạng thông tin, số liệu hiện có để xây dựng báo cáo đánh giá sơ bộ hiện trạng quản lý chất lượng không khí quy định tại Khoản 2 Mục này. Các thông tin, tài liệu này bao gồm:

- Thông tin từ báo cáo hiện trạng môi trường của địa phương, báo cáo chuyên đề về môi trường địa phương đã được phê duyệt;
- Thông tin từ các Niên giám thống kê quốc gia, ngành và địa phương;
- Kết quả của các chương trình quan trắc môi trường;
- Thông tin từ các bộ, ngành, các sở, ban ngành liên quan;
- Thông tin từ các công trình điều tra, khảo sát bổ sung về những vấn đề môi trường chuyên đề nhằm mục đích hỗ trợ dữ liệu cho công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường;
- Thông tin từ các nguồn khác có liên quan: kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và cấp tỉnh đã được nghiệm thu.

b. Trường hợp mạng lưới quan trắc môi trường không khí không có ít nhất 01 điểm quan trắc tại các khu vực bao gồm đường giao thông, khu vực sản xuất công nghiệp, khu vực dân cư, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức quan trắc môi trường không khí để bổ sung;

c. Báo cáo đánh giá sơ bộ hiện trạng quản lý chất lượng không khí phải đáp ứng quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Sổ tay này, bao gồm các nội dung sau:

- Mô tả về đặc điểm ranh giới, dân số, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện khí tượng của tỉnh, thành phố;
- Đánh giá tính đầy đủ, phù hợp của thông tin, số liệu hiện có để xây dựng báo cáo;
- Đánh giá hiện trạng chất lượng không khí tại các khu vực dân cư của tỉnh, thành phố so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- Mô tả về các nguồn phát thải chính;
- Mô tả về thể chế, cơ chế, chính sách, việc thực hiện quan trắc không khí xung quanh, áp dụng mô hình, kiểm kê khí thải, kiểm soát nguồn thải, đánh giá ảnh hưởng tới sức khỏe từ ô nhiễm không khí, báo cáo, thông tin về chất lượng không khí;
- Đánh giá năng lực của tỉnh, thành phố về quản lý chất lượng không khí theo quy định của Phụ lục 3a ban hành kèm theo Sổ tay này, xác định rõ năng lực ở loại nào:
 - + Loại 1: Kém phát triển;
 - + Loại 2: Bắt đầu phát triển;

+ Loại 3: Đang phát triển.

7. Thực hiện kiểm kê phát thải sơ bộ

a. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí thải sơ bộ theo quy định tại Phụ lục 9a ban hành kèm theo Sổ tay này;

b. Kết quả kiểm kê khí thải sơ bộ là 01 phần nội dung của Báo cáo đánh giá hiện trạng quản lý chất lượng không khí của tỉnh, thành phố.

8. Xác định mục tiêu của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Mục tiêu của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể;

b. Mục tiêu chung của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được xác định căn cứ trên kết quả của báo cáo đánh giá sơ bộ hiện trạng quản lý chất lượng không khí quy định tại Mục 6 Sổ tay này, bao gồm một trong các trường hợp sau:

- Nếu các thông số chất lượng không khí xung quanh của tỉnh, thành phố vượt mức quy định của QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, mục tiêu của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí là giảm thiểu các nguồn phát thải chính gây ô nhiễm không khí;

- Nếu các thông số chất lượng không khí xung quanh của tỉnh, thành phố đang có nguy cơ vượt mức quy định của QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, mục tiêu của Kế hoạch là nhằm cải thiện chất lượng không khí;

- Nếu chất lượng không khí xung quanh của tỉnh, thành phố đáp ứng mức quy định của QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, mục tiêu của Kế hoạch là duy trì chất lượng không khí hiện thời.

c. Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí phải bao gồm các con số cụ thể của các chỉ thị được quy định tại Mục 10 Sổ tay này theo mốc thời gian nằm trong kỳ thực hiện của Kế hoạch. Mục tiêu cụ thể được thực hiện dựa trên các hoạt động về quản lý chất lượng không khí như sau:

- Thực hiện xử lý khí thải của các nguồn thải lớn đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thực hiện kiểm kê khí thải, quan trắc chất lượng không khí xung quanh;

- Tăng cường năng lực của mạng lưới quan trắc môi trường không khí;

- Thực hiện các hoạt động cụ thể khác theo yêu cầu thực tế tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

d. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định mục tiêu của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí, trường hợp cần thiết có thể tổ chức họp xin ý kiến tham vấn của các sở ngành, cơ quan, tổ chức và chuyên gia có liên quan.

9. Đề xuất nội dung, giải pháp của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ quy định tại Phụ lục 3b ban hành kèm theo Sổ tay này để đề xuất các hoạt động quản lý chất lượng không khí, bao gồm:

- Vai trò chức năng, nhiệm vụ về quản lý chất lượng không khí;
- Cơ chế, chính sách và các hoạt động về quản lý chất lượng không khí;
- Quan trắc chất lượng không khí xung quanh;
- Kiểm kê khí thải và áp dụng mô hình trong quản lý chất lượng không khí;
- Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe;
- Thông tin về chất lượng không khí;
- Chỉ thị đánh giá việc thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

b. Kỳ thực hiện của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí là 5 năm, tầm nhìn đến 10 năm kể từ ngày phê duyệt;

c. Các nội dung và giải pháp của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí phải được xây dựng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện của tỉnh, thành phố;

d. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng lộ trình, đơn vị chủ trì, phối hợp và dự kiến nguồn kinh phí cho từng nội dung và giải pháp của Kế hoạch.

10. Phân tích chi phí - hiệu quả để xác định các nội dung và giải pháp ưu tiên thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Sở Tài nguyên và Môi trường phân tích, đánh giá và so sánh chi phí - hiệu quả của từng nội dung và giải pháp được đề xuất tại Mục 9 Sổ tay này theo các nội dung sau:

- Chi phí đầu tư và vận hành để thực hiện một hoặc nhiều giải pháp kiểm soát ô nhiễm đối với các nguồn khí thải công nghiệp và các nguồn thải giao thông;

- Lợi ích về giảm phát thải của các chất ô nhiễm không khí: dựa trên việc xác định lượng phát thải của các chất ô nhiễm không khí giảm được khi thực hiện một hoặc nhiều giải pháp theo các mốc thời gian khác nhau (5, 10, 15, và 20 năm) so với trường hợp không thực hiện các giải pháp đó. Cần xác định:

+ Mức độ giảm phát thải đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp trong trường hợp thực hiện các giải pháp kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm đối với các nguồn thải công nghiệp;

+ Mức độ giảm phát thải đối với lĩnh vực giao thông vận tải trong trường hợp thực hiện các giải pháp kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm đối với các nguồn thải giao thông;

+ Lượng phát thải trong trường hợp không thực hiện các giải pháp được xác định dựa trên các thông tin kiểm kê các nguồn phát thải.

b. Các giải pháp được ưu tiên lựa chọn theo tiêu chí có chi phí đầu tư thấp nhất và lợi ích cao nhất để làm cơ sở ưu tiên thực hiện trong Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

11. Xác định chỉ thị đánh giá thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Bộ chỉ thị đánh giá thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí phải tuân thủ quy định tại Thông tư số 09/2009 ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về xây dựng và quản lý các chỉ thị môi trường quốc gia và QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

b. Các chỉ thị đánh giá thực hiện Kế hoạch là một nội dung của kế hoạch, bao gồm:

- Thải lượng PM₁₀, TSP, SO₂, NO₂, CO tổng số và theo ngành công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (kg/ngày);

- Nồng độ các chất TSP, PM₁₀, SO₂, NO₂, CO trung bình trong môi trường không khí xung quanh quan trắc tại khu đô thị; khu dân cư (µg/m³);

- Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép xác định bởi kết quả quan trắc trung bình 24h vượt quá tiêu chuẩn cho phép đối với các thông số TSP, PM₁₀, SO₂, NO₂, CO được đo đạc tại các trạm quan trắc tự động liên tục (ngày/năm);

- Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm (%).

c. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quan trắc, tính toán, công bố sự thay đổi về số liệu của chỉ thị môi trường không khí tại thời điểm 3 năm kể từ thời điểm ban hành và năm cuối cùng của thực hiện kế hoạch.

12. Tham vấn trong quá trình lập Kế hoạch Quản lý chất lượng không khí

a. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tham vấn trong quá trình quá trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí nhằm hoàn thiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí theo hướng toàn diện, bảo đảm tính khả thi và sự bền vững của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

Tham vấn phải được thực hiện bằng hình thức hội thảo và tham vấn bằng văn bản.

b. Thực hiện tham vấn bằng hình thức Hội thảo:

- Số lần thực hiện tham vấn bằng tổ chức hội thảo: tối thiểu 2 lần tại thời điểm hoàn thiện xây dựng khung dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng không khí và thời điểm hoàn thiện bản dự thảo trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Thành phần tham dự hội thảo phải là đại diện của các Sở Tài nguyên và Môi trường; Công Thương; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành khác có liên quan;

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì Hội thảo với sự tham gia của những người đại diện cho các sở ngành có liên quan theo quy định của mục b Khoản này. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp tham vấn;

- Biên bản họp tham vấn trong quá trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Sổ tay này.

c. Thực hiện tham vấn bằng văn bản:

- Văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường gửi xin ý kiến tham vấn thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Sổ tay này. Trong quá trình tham vấn, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố có trách nhiệm bảo đảm văn bản xin ý kiến tham vấn được gửi đến các cơ quan, tổ chức được tham vấn;

- Thời hạn trả lời bằng văn bản đối với cơ quan, tổ chức được tham vấn ý kiến tối đa là mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham vấn do Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến.

d. Kết quả tham vấn phải là 01 nội dung trong báo cáo đề xuất kế hoạch quản lý chất lượng không khí được quy định trong Phụ lục 7 ban hành kèm theo Sổ tay này, cụ thể:

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến nhất trí, phản đối và các kiến nghị đối với Kế hoạch, và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có);

- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

13. Thẩm định Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc thực hiện thẩm định nội dung dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng không khí do Sở Tài nguyên và Môi trường trình trước khi phê duyệt;

b. Việc thẩm định Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thành lập. Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng trong trường hợp cần thiết, hai (02) Ủy viên phản biện là chuyên gia có kinh nghiệm ít nhất 10 năm về lĩnh vực quản lý chất lượng không khí, một (01) Ủy viên thư ký và một số Ủy viên, trong đó có đại diện của các cơ quan từ các ngành: Công Thương; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành khác có liên quan;

c. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét nội dung Kế hoạch quản lý chất lượng không khí và đưa ra ý kiến thẩm định để Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chỉnh sửa, bổ sung;

d. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thể tiến hành các hoạt động sau đây để hỗ trợ hội đồng thẩm định:

- Lấy ý kiến phản biện độc lập của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý chất lượng không khí;

- Tổ chức các cuộc họp, hội thảo chuyên đề liên quan đến nội dung quản lý chất lượng không khí.

14. Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh nội dung, chuẩn bị hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

b. Hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng không khí bao gồm:

- Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo về quá trình lập Kế hoạch;

- Dự thảo bản Kế hoạch quản lý chất lượng không khí theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Sổ tay này, trong đó phải thể hiện được mục tiêu, các Phần trình, dự án bảo vệ môi trường ưu tiên, các chỉ số giám sát, nguồn lực, trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch;

- Báo cáo đánh giá hiện trạng quản lý chất lượng không khí của tỉnh, thành phố đã được chỉnh sửa, hoàn thiện trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, góp ý theo hạng mục nội dung nêu theo quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Sổ tay này;

- Các hồ sơ kèm theo có liên quan khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

c. Quy trình, thời gian xem xét, phê duyệt kế hoạch được thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.

15. Công khai thông tin về Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố gửi quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đến các Sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Tổng cục Môi trường trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành;

b. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức công bố quyết định phê duyệt và các nội dung chính của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên trang

thông tin điện tử của mình và các hình thức khác trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành.

Phần III

THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

16. Trách nhiệm thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ban ngành liên quan thực hiện các nội dung của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí theo lộ trình đã được ban hành;

b. Các Sở ban ngành được phân công thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí xây dựng kế hoạch thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí và gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện.

17. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh

a. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quan trắc chất lượng không khí xung quanh sau khi Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được phê duyệt nhằm đánh giá các chỉ thị theo quy định tại Mục 11 Sổ tay này và là căn cứ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

b. Thời điểm bắt đầu thực hiện quan trắc chất lượng không khí theo quy định của Mục 20 Văn bản này;

c. Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá mạng lưới quan trắc môi trường không khí đã có và đánh giá khả năng đáp ứng theo yêu cầu của Phụ lục 8 ban hành kèm theo Sổ tay này;

d. Trường hợp mạng lưới quan trắc môi trường không khí đã có không đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Sổ tay này, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng chương trình quan trắc chất lượng không khí theo yêu cầu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Sổ tay này;

đ. Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh phải đảm bảo các nội dung như sau:

- Các thông số được đánh giá đầy đủ, đúng theo quy định tại QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và Khoản 2 Mục 11 Sổ tay này;

- So sánh, đánh giá giá trị của các thông số quan trắc được với giá trị cho phép được quy định trong QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và Khoản 2 Mục 11 Sổ tay này ;

- Đánh giá diễn biến của các thông số theo tháng, năm cho 03 năm gần nhất, tính đến thời điểm báo cáo nếu các điểm quan trắc có số liệu quan trắc của các năm trước thời điểm thực hiện quan trắc phục vụ cho việc lập Kế hoạch;

- Trong trường hợp do có đặc thù về nguồn thải mà tỉnh, thành phố đang áp dụng thêm chỉ số chất lượng môi trường không khí ngoài các thông số đã quy

định trong QCVN 05: 2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh để quan trắc chất lượng không khí xung quanh, thông số đó cần được đưa vào mục tiêu quan trắc và được đánh giá trong báo cáo kết quả quan trắc.

e. Việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quá trình quan trắc chất lượng không khí phải tuân thủ đúng theo Thông tư số 21/2012 ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

18. Kiểm kê khí thải

a. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí thải sau khi Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được phê duyệt nhằm đánh giá các chỉ thị theo quy định tại Mục 11 Sổ tay này và là căn cứ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

b. Thời điểm bắt đầu thực hiện kiểm kê khí thải theo quy định của Mục 20 Sổ tay này;

c. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí thải theo quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Sổ tay này. Cụ thể:

- Lập kế hoạch kiểm kê khí thải được áp dụng đối với hoạt động kiểm kê khí thải cấp tỉnh;

- Lựa chọn phương pháp luận kiểm kê khí thải bằng một trong các phương pháp: Sử dụng kết quả đo đạc trực tiếp; sử dụng hệ số phát thải cho các lĩnh vực; áp dụng mô hình trong kiểm kê khí thải và sử dụng cân bằng vật chất để kiểm kê khí thải;

- Thu thập số liệu hoạt động và các thông tin liên quan;

- Tổng hợp phân tích số liệu và tính toán kiểm kê khí thải;

- Thực hiện đảm bảo chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC);

- Xây dựng Báo cáo kiểm kê khí thải.

d. Kết quả kiểm kê khí thải phải đảm bảo các nội dung như sau:

- Đầy đủ các nguồn thải bao gồm: nguồn điểm (các nguồn từ hoạt động sản xuất công nghiệp và các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khác), nguồn diện (các nguồn từ hoạt động nông nghiệp, dân sinh);

- Các thông số của các nguồn thải theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải;

- Tỷ lệ đóng góp thải lượng của các nguồn phát thải;

- Dự báo thải lượng của các chất ô nhiễm không khí trong 05 và 10 năm tới.

19. Đánh giá Kế hoạch quản lý chất lượng không khí sau khi thực hiện

a. Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được đánh giá vào năm thứ 3 sau khi phê duyệt và năm cuối cùng của việc thực hiện Kế hoạch;

b. Các Sở ngành có liên quan có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng báo cáo đánh giá hiệu quả thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí theo quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Sổ tay này và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định.

20. Rà soát, điều chỉnh Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

a. Kế hoạch quản lý chất lượng không khí phải được Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Thời hạn rà soát định kỳ đối với Kế hoạch quản lý chất lượng không khí là:

- 03 năm kể từ ngày Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được phê duyệt;

- Năm cuối cùng của thời gian thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

b. Việc điều chỉnh Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, của tỉnh, thành phố và được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Sổ tay này và pháp luật có liên quan;

c. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định các nội dung điều chỉnh (nếu cần) hay tiếp tục thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí như đã phê duyệt.

Phần V

TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

21. Trách nhiệm của Tổng cục Môi trường

a. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình lập, thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại địa phương;

b. Tổ chức các khóa đào tạo về quan trắc chất lượng không khí, kiểm kê phát thải và các vấn đề khác có liên quan đến quản lý chất lượng không khí;

c. Định kỳ 03 (ba) năm một lần tổng kết đánh giá quá trình thực hiện việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

22. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a. Định kỳ 03 (ba) năm một lần tổng kết đánh giá việc thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đã được ban hành, báo cáo theo yêu cầu của Tổng cục Môi trường;

b. Bố trí nguồn lực về cán bộ, kinh phí đủ để thực hiện việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

c. Bố trí mạng lưới quan trắc chất lượng không khí để phục vụ việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

d. Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ để phục vụ việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

23. Trách nhiệm của các Sở ngành có liên quan

a. Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài chính bố trí đầy đủ kinh phí cho các Sở, ngành có liên quan để thực hiện quy định tại Sổ tay này;

b. Bố trí nguồn lực về cán bộ, kinh phí đủ để thực hiện việc lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí;

c. Phối hợp chặt chẽ, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí.

24. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

a. Tổng cục Môi trường giao Vụ Quản lý chất lượng môi trường hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Sổ tay này;

b. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Sổ tay này;

c. Kinh phí tổ chức thực hiện việc lập, thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí bố trí từ nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường và các nguồn khác theo quy định của pháp luật;

d. Trong quá trình thực hiện Sổ tay này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Tổng cục Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tài

Phụ lục 1
QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT LỘ TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm 201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../20...(2).../QĐ-UBND

...(3)..., ngày ... tháng ... năm 20...(2)...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt lộ trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đến năm....., tầm nhìn đến năm.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ (1)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm.....;

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt lộ trình xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đến năm....., tầm nhìn đến năm..... (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Lộ trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí của (3)

Giai đoạn 1: (2 tháng) Tổ chức hành chính

- Thành lập Tổ công tác lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí.
- Xác định vai trò và trách nhiệm của các thành viên tham gia Tổ công tác.
- Xây dựng kế hoạch làm việc và lịch trình công việc của Tổ công tác.

Giai đoạn 2: (3 tháng) Phân tích hiện trạng

- Lập các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích tải lượng ô nhiễm và hiện trạng không khí xung quanh và ước tính cho năm mục tiêu
- Xác định tầm nhìn và mục tiêu quản lý chất lượng không khí thông qua các buổi họp với những bên liên quan

Giai đoạn 3: (6 tháng) Lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

- Đề xuất các biện pháp và Phần trình giảm thiểu
 - Kiểm soát khí thải từ các nguồn điểm
 - Kiểm soát khí thải giao thông (sử dụng nhiên liệu sạch hơn)
 - Kiểm soát khí thải từ các nguồn diện
 - Kiểm soát khí thải từ ngành nông nghiệp, ví dụ kiểm soát việc đốt lộ thiên

- Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực về AQM
- Phần trình quan trắc
- Đề xuất các biện pháp quản lý và kế hoạch ngân sách
- Lựa chọn các biện pháp ưu tiên
- Xây dựng nội dung kế hoạch
- Gửi dự thảo kế hoạch cho các bên tham gia để lấy ý kiến, tổ chức họp, hội thảo để thảo luận kế hoạch.

Giai đoạn 4: (1 tháng) Thẩm định và phê duyệt kế hoạch

- Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch
- Lấy ý kiến các bên (nếu có)
- Phê duyệt

2. Vai trò của các cơ quan liên quan trong quá trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Bảng 1: Vai trò của các cơ quan liên quan trong quá trình lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Stt	Vai trò	Đơn vị	Hoạt động cụ thể
1	Quản lý chung	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố	- Chủ trì lập kế hoạch, thành lập, điều hành Tổ công tác. - Xây dựng báo cáo sơ bộ, báo cáo đề xuất và dự thảo nội dung Kế hoạch. - Tổ chức các cuộc họp tham vấn. - Lập hồ sơ trình UBND tỉnh, thành phố phê duyệt Kế hoạch
2	Cơ quan có quản lý có liên quan	- Sở Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, kế hoạch, tài chính ...vv ở cấp thành phố - Tổng cục Môi trường ở cấp trung ương - Bộ Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải nếu cần	- Cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Sở TN&MT - Tham dự cuộc họp, trả lời văn bản tham vấn ý kiến
3	Ngành công nghiệp	Các hiệp hội của các ngành công nghiệp Đại diện của các ngành công	- Cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Sở TN&MT

		ngành chính như điện, xây dựng, xi măng, thép...	- Tham dự cuộc họp, trả lời văn bản tham vấn ý kiến
4	Ngành giao thông vận tải	Các tổ chức về giao thông công cộng, công ty tư nhân như công ty taxi, các doanh nghiệp chuyển phát nhanh....	- Cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Sở TN&MT - Tham dự cuộc họp, trả lời văn bản tham vấn ý kiến
5	Nhóm chuyên gia	Các viện nghiên cứu, các trường đại học	Tham dự cuộc họp, trả lời văn bản tham vấn ý kiến
6	Các tổ chức xã hội dân sự	Truyền thông, các tổ chức phi chính phủ, các công đồng tại các huyện, xã	Tham dự cuộc họp, trả lời văn bản tham vấn ý kiến
7	Các tổ chức khác (nếu cần)	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, các tổ chức liên quan đến quản lý chất lượng không khí	Cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Sở TN&MT - Tham dự cuộc họp, trả lời văn bản tham vấn ý kiến
8

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, các Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phụ lục 2

BÁO CÁO SƠ BỘ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ

(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../20...(2).../BC-TNMT

...(3)...., ngày ... tháng ... năm 20...(2)...

BÁO CÁO SƠ BỘ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

I. Mô tả chung

1. Mô tả khu vực địa lý

Xác định ranh giới khu vực và các khu vực cần ưu tiên về chất lượng không khí. Ranh giới khu vực có thể được xác định như sau:

- Ranh giới về hành chính
- Tỉnh hoặc thành phố
- Khu vực ưu tiên

Khi xác định khu vực được xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí cần chú ý tới ảnh hưởng của các khu vực phát thải lân cận do quá trình lan truyền các chất ô nhiễm (ví dụ các thành phố khác, các khu công nghiệp...) và các đặc điểm địa hình tự nhiên (núi, thung lũng...) có ảnh hưởng tới điều kiện khí tượng và khả năng khuếch tán của các chất ô nhiễm.

2. Mô tả đặc điểm khí hậu và điều kiện khí tượng của khu vực

- **Mô tả đặc điểm khí hậu:** các điều kiện khí hậu chung và điều kiện khí hậu đặc trưng của địa phương
- **Thu thập số liệu về điều kiện khí tượng:** các số liệu về điều kiện khí tượng như gió chủ đạo, nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa... có thể thu thập từ các nghiên cứu có liên quan hoặc trạm khí tượng ở địa phương. Các đặc điểm của gió chủ đạo có thể được thể hiện dưới dạng hoa gió hoặc phân bố tần suất gió (theo năm và mùa)
- **Mức độ ổn định khí quyển và hiện tượng nghịch nhiệt:** Mức độ ổn định khí quyển (khí quyển bất ổn định, cân bằng phiếm định, và ổn định) và tần suất xảy ra hiện tượng nghịch nhiệt có thể ảnh hưởng đáng kể đến ô nhiễm không khí ở quy mô địa phương.

3. Đặc điểm dân cư

Số liệu phân bố dân cư và mật độ dân số, thể hiện trên bản đồ của khu vực. Số liệu về phân bố dân cư đóng vai trò là nguồn số liệu đầu vào đối với kiểm kê phát thải và đánh giá phơi nhiễm với ô nhiễm không khí.

II. Thu thập số liệu ban đầu và đánh giá chất lượng không khí

- Các loại số liệu thu thập được.
- Tính đầy đủ và cập nhật của số liệu.

III. Xác định các nguồn phát thải và các chất ô nhiễm không khí

1. Hiện trạng chất lượng không khí:

- Nồng độ trung bình năm của tất cả các chất ô nhiễm
- Nồng độ trung bình và nồng độ cực đại theo tháng, ngày và giờ của tất cả các chất ô nhiễm
- Mức độ đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT; số lượng và tần suất vượt các giá trị giới hạn theo quy định của QCVN 05:2013/BTNMT
- Sự biến đổi chất lượng không khí theo mùa (do tác động của sự thay đổi các yếu tố khí tượng và phát thải theo các mùa)
- Xu hướng biến đổi chất lượng không khí theo thời gian

2. Các nguồn phát thải của tỉnh, thành phố:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố lập bảng thông tin về thải lượng của các nguồn thải cho 3 năm gần nhất (nếu có).

Bảng 1: Thải lượng của các nguồn khí thải

Các nguồn phát thải	TSP (tấn/năm)	PM ₁₀ (tấn/năm)	PM _{2.5} (tấn/năm)	SO ₂ (tấn/năm)	NO ₂ (tấn/năm)	CO (tấn/năm)
Giao thông						
Công nghiệp						
Nhiệt điện						
Lò đốt rác						
Đốt than hộ gia đình						
Đốt sinh khối (bếp đun nấu)						
Đốt sinh khối (đốt hờ)						
Khai khoáng						
Xuyên quốc gia						
Nguồn khác						
.....						

* TSP: Bụi tổng số lơ lửng;

* PM₁₀ và PM_{2.5}: Các hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 10 µm và 2,5 µm, tương ứng.

IV. Hiện trạng năng lực quản lý chất lượng không khí của tỉnh, thành phố

- Miêu tả về thể chế, cơ chế, chính sách, việc thực hiện quan trắc không khí xung quanh, áp dụng mô hình, kiểm kê khí thải, kiểm soát nguồn thải, báo

cáo, thông tin về chất lượng không khí,...vv đang được thực hiện tại địa phương.

- Xếp hạng năng lực quản lý chất lượng không khí của tỉnh, thành phố theo hướng dẫn của Phụ lục 3 Văn bản này.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,.

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phụ lục 3a
PHÂN LOẠI NĂNG LỰC VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm 201..... của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường)

1. Thực hiện vai trò và chức năng, nhiệm vụ về quản lý chất lượng không khí

Phân loại năng lực	Đặc điểm
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Trách nhiệm về quản lý chất lượng không khí chưa rõ ràng giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp. - Chưa có nhiều kiến thức về quản lý chất lượng không khí, khó khăn trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật về quản lý chất lượng không khí của trung ương. - Thiếu chủ trương, chính sách của địa phương để hỗ trợ quản lý chất lượng không khí. - Thiếu nguồn lực về con người và tài chính. - Thiếu cơ chế về huy động sự tham gia của các cơ quan liên quan. - Các hoạt động về tăng cường năng lực mới chỉ ở dạng chuyên đề, chủ yếu là do các cơ quan nghiên cứu bên ngoài thực hiện.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Chồng chéo trách nhiệm và chức năng, nhiệm vụ về quản lý chất lượng không khí. Thiếu sự điều phối giữa các bộ ngành và địa phương trong các hoạt động quản lý chất lượng không khí. – Chưa có chủ trương, chính sách của địa phương hỗ trợ cho thực hiện các giải pháp về không khí sạch. - Thiếu kiến thức về các chính sách và các biện pháp quản lý chất lượng không khí. - Việc thực hiện cơ chế chính sách về quản lý chất lượng không khí vẫn chủ yếu dựa trên các chủ trương, chính sách từ chính phủ. - Sự tham gia của các bên liên quan chủ yếu vẫn ở trong các đề tài nghiên cứu về ô nhiễm không khí.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý cho quản lý chất lượng không khí ở các cấp đã được phân định rõ ràng. - Sự hỗ trợ của thể chế chính sách cho thực hiện các hoạt động quản lý chất lượng không khí ngày càng tăng. - Đã có các phương thức, kế hoạch để đánh giá việc thực thi chính sách quản lý chất lượng không khí cho các ngành đặc thù. - Đã có sự hỗ trợ về tài chính về quản lý chất lượng không khí của cấp trung ương và địa phương. Đã có các hoạt động về tăng cường năng lực về quản lý chất lượng không khí. - Các cơ quan quản lý đã có các kiến thức về cơ chế, chính sách, quy định quản lý chất lượng không khí ở các mức độ khác nhau. - Đã có cơ chế về huy động sự tham gia của các bên liên quan thông qua việc đối thoại thông tin về quản lý chất lượng không

	khí.
--	------

2. Thực hiện cơ chế, chính sách và các hoạt động về quản lý chất lượng không khí

Phân loại năng lực	Đặc điểm
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Các biện pháp, chính sách, kế hoạch, phương thức kiểm soát ô nhiễm không khí đã được xây dựng mà không dựa trên cơ sở dữ liệu và các đánh giá cần thiết về mức độ ô nhiễm không khí. - Đã có quy định chung chung về kiểm soát ô nhiễm không khí trong các văn bản quy định hiện hành. - Quá trình xây dựng, thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí, chỉ có cơ quan được phân công chịu trách nhiệm về kiểm soát ô nhiễm không khí thực hiện. - Thiếu nguồn tài chính để thực hiện quản lý chất lượng không khí. - Chưa có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí một cách hiệu quả từ các cơ sở công nghiệp, phương tiện giao thông, làng nghề, công trình xây dựng. - Chưa có hệ thống cảnh báo sớm về ô nhiễm không khí.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Các biện pháp, chính sách, kế hoạch, phương thức kiểm soát ô nhiễm không khí được xây dựng dựa trên kết quả của chương trình quan trắc theo chuyên đề. - Đã có các chính sách, quy định đặc thù về quản lý chất lượng không khí . - Đã có các chương trình chuyên biệt để giảm thiểu phát thải ô nhiễm. - Đã có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí ban đầu từ các cơ sở công nghiệp, phương tiện giao thông, làng nghề, quá trình xây dựng,..vv nhưng tình trạng ô nhiễm không khí phát thải từ các nguồn này còn cao. - Quá trình xây dựng các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí đã có sự tham gia của các cơ quan liên quan. - Ngân sách cho xây dựng và thực hiện các hoạt động quản lý chất lượng không khí còn hạn chế và phụ thuộc vào các hỗ trợ từ trung ương và các tổ chức bên ngoài. - Chưa có hệ thống cảnh báo sớm về ô nhiễm không khí.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Các biện pháp, chính sách, kế hoạch, phương thức kiểm soát ô nhiễm không khí được xây dựng dựa trên số ít dữ liệu về chất lượng không khí, một số kết quả kiểm kê phát thải và đánh giá phân định nguồn thải. - Đã có các chính sách, quy định đặc thù về quản lý chất lượng không khí và đang được triển khai. - Các biện pháp kiểm soát các nguồn ô nhiễm chính (công nghiệp, phương tiện giao thông, làng nghề, công trình xây dựng,..vv)

	<p>được xây dựng nhưng việc thực hiện chưa tốt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch phát triển của các lĩnh vực kinh tế-xã hội đã có các biện pháp kiểm soát các nguồn phát thải ô nhiễm không khí chính (công nghiệp, giao thông, năng lượng, v.v...). - Kế hoạch quản lý chất lượng không khí được xây dựng tuy nhiên chưa được gắn kết với các kế hoạch phát triển của ngành. - Đã có các biện pháp ban đầu để tăng cường sự phối hợp giữa các bên liên quan trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí. - Có đủ ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hỗ trợ khác để xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí. - Đã có hệ thống cảnh báo sớm về ô nhiễm không khí và những thông tin ban đầu về ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe và các vấn đề khác đã được xem xét trong các hoạt động quản lý.
--	--

3. Thực hiện quan trắc chất lượng không khí

<i>Phân loại năng lực</i>	<i>Đặc điểm</i>
Loại 1	Chưa có hệ thống quan trắc chất lượng không khí xung quanh (bao gồm quan trắc tự động liên tục và bán tự động).
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động quan trắc mới ở được thực hiện tại dự án hợp tác quốc tế, các hoạt động nghiên cứu về chất lượng không khí. Kết quả quan trắc thu được chỉ cung cấp cho một số tổ chức, cơ quan và cá nhân nhất định có liên quan. - Các kết quả quan trắc hiện có được dùng để so sánh với quy chuẩn chất lượng không khí xung quanh nhưng không đủ để xác định được khu vực cần đánh giá có đạt quy chuẩn hay không. - Cán bộ, trang thiết bị và tài chính chỉ đủ để thực hiện dự án hoặc các nghiên cứu chuyên đề.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có hệ thống quan trắc chất lượng không khí cho một số thông số nhất định. - Đã có quy trình thực hiện QA/QC trong quan trắc chất lượng không khí để giúp nâng cao chất lượng thực hiện quan trắc. - Đã có đủ cán bộ, trang thiết bị và tài chính để quan trắc một số chất ô nhiễm không khí và điểm nóng về ô nhiễm không khí.

4. Thực hiện kiểm kê phát thải và áp dụng mô hình hóa chất lượng không khí

<i>Phân loại năng lực</i>	<i>Đặc điểm</i>
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa từng thực hiện kiểm kê khí thải. • Chưa có hệ thống quan trắc chất lượng không khí, dữ liệu về nguồn thải bụi PM chưa được thu thập và việc phân

	<p>định nguồn thải bụi PM dựa trên mô hình nơi tiếp nhận cũng chưa được thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sự khuếch tán ô nhiễm không khí chưa được mô hình hóa và lập thành bản đồ.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> • Đã thực hiện kiểm kê ban đầu hoặc kiểm kê nhanh đối với các thông số và nguồn thải cơ bản (ví dụ thực hiện kiểm kê bằng phương pháp của Diễn đàn Ô nhiễm không khí toàn cầu (GAPF) hoặc phương pháp kiểm kê nhanh (RIAS) của WHO) • Đã thực hiện kiểm kê chuyên đề dựa trên phương pháp top-down sử dụng các hệ số phát thải mặc định và dữ liệu hoạt động mang tính đại diện. • Kết quả kiểm kê chưa được rà soát hoặc kiểm duyệt tuy nhiên đã xây dựng được hướng dẫn thực hiện QA/QC đối với kiểm kê khí thải. • Dữ liệu về nguồn thải bụi chưa được thu thập và chưa áp dụng mô hình nơi tiếp nhận để thực hiện đánh giá phân định nguồn thải. • Chưa áp dụng mô hình khuếch tán ô nhiễm không khí nhưng đã xây dựng được năng lực về áp dụng mô hình này. • Hệ thống quan trắc chất lượng không khí và khí tượng đang được xây dựng và đang được xem xét sử dụng trong mô hình đánh giá phát thải-phơi nhiễm-ảnh hưởng.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm kê khí thải cho các thông số và nguồn thải cơ bản ngày càng được chú trọng thực hiện định kỳ dựa trên kết hợp các phương pháp top-down và bottom-up. • Sử dụng các hệ số phát thải mặc định và hệ số phát thải tự xây dựng từ kết quả của các nghiên cứu khoa học. • Đã có một số kế hoạch ban đầu sử dụng phương pháp tiếp cận kiểm kê khí thải tiên tiến hơn, ví dụ như sử dụng phương pháp của USEPA và EEA. • Kết quả kiểm kê và quá trình kiểm kê đã được cân nhắc và sử dụng trong việc xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách về quản lý chất lượng không khí. • Đang xây dựng kế hoạch kiểm kê khí thải cho các khí thải độc hại. • Đã có những nỗ lực ban đầu trong việc đánh giá độ tin cậy của các kết quả kiểm kê. • Đã có những nghiên cứu chuyên đề được thực hiện bởi các đơn vị nghiên cứu, sử dụng mô hình nơi tiếp nhận để phân định nguồn thải đối với PM và VOCs. • Sử dụng dữ liệu về phân loại nguồn thải bụi (được thực hiện bởi các đơn vị nghiên cứu) để mô tả đặc điểm của các nguồn thải lớn ở địa phương, đồng thời đã có những nỗ lực

	<p>để đánh giá độ tin cậy của kết quả phân định nguồn thải.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện QA/QC định kỳ đối với kiểm kê khí thải và phân định nguồn thải. • Sử dụng mô hình khuếch tán trạng thái ổn định đơn giản với dữ liệu đầu vào là số liệu quan trắc khí tượng để đánh giá nồng độ chất ô nhiễm. • Mô hình khuếch tán trạng thái không ổn định bắt đầu được nghiên cứu áp dụng. • Đã có một số kết quả tương thích giữa phân định nguồn thải và mô hình khuếch tán. • Sử dụng kiểm kê khí thải, phân định nguồn thải và mô hình khuếch tán để xây dựng chính sách và giải pháp kiểm soát chất lượng không khí.
--	---

5. Thực hiện đánh giá ảnh hưởng và các tác động của ô nhiễm không khí tới sức khỏe

Phân loại năng lực	Đặc điểm
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có hệ thống giám sát sức khỏe. - Chưa có dữ liệu khí tượng và chất lượng không khí để áp dụng cho mô hình hóa về phát thải - phơi nhiễm - ảnh hưởng. - Thiếu các thông tin về tác động sức khỏe từ ô nhiễm không khí của Bộ, Sở Y tế. - Chưa có khả năng thực hiện quan trắc các chất ô nhiễm không khí bằng cảm biến và sử dụng các thiết bị phân tích chuyên sâu để đánh giá tác động sức khỏe; chưa thực hiện được đánh giá phơi nhiễm; chưa thực hiện được đánh giá tác động sức khỏe và môi trường từ ô nhiễm không khí. - Chưa có nghiên cứu về chi phí kinh tế - xã hội do ô nhiễm không khí và lợi ích của kiểm soát ô nhiễm không khí. - Chưa thực hiện phân tích chi phí - lợi ích cho các giải pháp kiểm soát ô nhiễm không khí.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống giám sát sức khỏe đang được xây dựng. - Dữ liệu khí tượng và chất lượng không khí được xây dựng để sử dụng trong mô hình hóa phát thải - phơi nhiễm - ảnh hưởng. - Bước đầu giám sát tác động sức khỏe thông qua dữ liệu phơi nhiễm ô nhiễm không khí hiện có. - Đang tăng cường năng lực cho quan trắc ô nhiễm không khí với cảm biến đơn giản hoặc các thiết bị phân tích tinh vi để đánh giá tác động sức khỏe; đánh giá phơi nhiễm và đánh giá tác động sức khỏe và môi trường. - Chưa có nghiên cứu về chi phí kinh tế - xã hội do ô nhiễm không khí và lợi ích của kiểm soát ô nhiễm. - Chưa thực hiện phân tích chi phí - lợi ích.

Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống giám sát sức khỏe bắt đầu cung cấp các dữ liệu đáng tin cậy. - Dữ liệu khí tượng và chất lượng không khí bắt đầu được xây dựng để phục vụ cho mô hình hóa phát thải - phơi nhiễm - ảnh hưởng. - Giám sát định kỳ tác động sức khỏe thông qua dữ liệu phơi nhiễm ô nhiễm không khí được thực hiện ngày càng phổ biến. - Năng lực về đánh giá ảnh hưởng đến sức khỏe do ô nhiễm không khí ngày càng được tăng cường do được tập huấn định kỳ về quan trắc ô nhiễm không khí với cảm biến đơn giản hoặc các thiết bị phân tích tinh vi để đánh giá tác động sức khỏe; đánh giá phơi nhiễm; đánh giá tác động sức khỏe và môi trường. - Còn ít các nghiên cứu về chi phí kinh tế xã hội cho ô nhiễm không khí, ít các nghiên cứu lợi ích của kiểm soát ô nhiễm được thực hiện bởi các trường đại học, viện nghiên cứu. - Đã có một số nghiên cứu không thường xuyên về phân tích chi phí lợi ích được thực hiện bởi các trường đại học, viện nghiên cứu. - Kết quả nghiên cứu đánh giá tác động sức khỏe, nghiên cứu về chi phí kinh tế - xã hội của ô nhiễm, phân tích chi phí-lợi ích được xem xét dùng trong xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách về quản lý chất lượng không khí.
--------	--

6. Thực hiện việc lưu giữ và phổ biến thông tin về chất lượng không khí

<i>Phân loại năng lực</i>	<i>Đặc điểm</i>
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Số liệu về chất lượng không khí (ví dụ như dữ liệu dưới dạng chưa được xử lý) còn thiếu cho hoạt động truyền thông, các dữ liệu về chất lượng không khí cũng như các tài liệu có liên quan khác không được chia sẻ rộng rãi tới cộng đồng. - Nhận thức của người dân về nguồn ô nhiễm không khí cũng ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe là rất hạn chế.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Một số ít số liệu giám sát chất lượng không khí (dữ liệu chưa được xử lý) từ một số hoạt động quan trắc chất lượng không khí (từ các nghiên cứu hoặc dự án) được sử dụng trong các hoạt động truyền thông và thông tin tới các cơ quan quản lý. Dữ liệu về chất lượng không khí ít được cập nhật cũng như chia sẻ tới cộng đồng theo yêu cầu. - Nhận thức của người dân về các nguồn ô nhiễm không khí cũng như tác động ô nhiễm không khí ở mức thấp.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Các số liệu về chất lượng không khí đã được xử lý, chỉ số AQI và các thông tin chung về nguồn ô nhiễm được sử dụng trong các hoạt động truyền thông. Các thông tin đã có về chất lượng không khí được cập nhật tuy nhiên chưa được thường xuyên. Thông cáo báo chí về tình trạng chất lượng không khí được phát đi theo từng

	<p>trường hợp cụ thể. Các khuyến cáo được thực hiện thông qua các trường hợp ô nhiễm không khí ở mức cao nhưng mang tính hệ thống.</p> <ul style="list-style-type: none">- Các hoạt động truyền thông cho các cơ quan quản lý và cộng đồng đã trở nên phổ biến hơn. Người dân có thể tìm được các thông tin chung về chất lượng không khí trên mạng internet hoặc thông qua từ 1 đến 2 kênh thông tin được sử dụng.- Người dân bắt đầu quan tâm nhiều và thường xuyên hơn về các nguồn gây ô nhiễm không khí và tác động ô nhiễm không khí.
--	--

Phụ lục 3b
ĐỊNH HƯỚNG CÁC NỘI DUNG VỀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
 201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

1. Tăng cường vai trò và chức năng, nhiệm vụ về quản lý chất lượng không khí

Phân loại năng lực	Các hoạt động sẽ thực hiện trong kế hoạch quản lý chất lượng không khí
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định rõ các hoạt động quản lý chất lượng không khí của địa phương. - Xây dựng và ban hành chức năng nhiệm vụ của các bên trong thực hiện quản lý chất lượng không khí, đặc biệt là đối với Sở Tài nguyên và Môi trường, bố trí 01 đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng không khí. - Bố trí cán bộ có chuyên môn về hoạt động quản lý chất lượng không khí, trong đó ít nhất 01 cán bộ cho Sở Tài nguyên và Môi trường. - Đánh giá, ước lượng tổng thể kinh phí dành cho quản lý chất lượng không khí, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho việc hoạt động quản lý chất lượng không khí của các cơ quan quản lý có liên quan. - Huy động hỗ trợ kỹ thuật từ những tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nghiên cứu trong nước có kinh nghiệm để xây dựng hệ thống các cơ quan về quản lý chất lượng không khí. - Tăng cường sự cộng tác giữa các bên liên quan trong quản lý chất lượng không khí. - Tăng cường những trao đổi, học tập kinh nghiệm, giao lưu với các thành phố khác để học tập các vấn đề nêu trên về quản lý chất lượng không khí.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá nhu cầu đào tạo và nhu cầu cán bộ quản lý chất lượng không khí; - Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin, báo cáo theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan chủ trì; làm rõ chức năng nhiệm vụ giữa cơ quan chủ trì và cơ quan có liên quan, xác định vấn đề cần tăng cường giữa các cơ quan; đánh giá và huy động sự hỗ trợ kinh phí của chính phủ cũng như các nguồn tài chính khác cho quản lý chất lượng không khí. - Tăng cường các chiến dịch vận động và nâng cao nhận thức để khuyến khích công chúng và các bên liên quan tham gia vào các hoạt động giảm thiểu ô nhiễm không khí (ví dụ ngày không sử dụng ô tô,..vv); làm rõ cơ cấu tổ chức liên quan đến các hoạt động thiết yếu về quản lý chất lượng không khí như ngăn ngừa ô nhiễm, đánh giá rủi ro và giảm thiểu, nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo về pháp lý, xây dựng chính sách, tuân thủ.

	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các Phân trình kiểm soát ô nhiễm không khí hiệu quả liên quan đến tạo ra các yêu cầu có thể tuân thủ cho nguồn thải, làm rõ nguồn nào phù hợp với các quy định, thúc đẩy và giám sát tự tuân thủ pháp luật, sự chấp hành hình phạt, làm rõ vai trò và trách nhiệm.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực thông qua các Phân trình đào tạo nội bộ có thể tự thực hiện hoặc các cơ quan bên ngoài nếu thiếu chuyên gia; làm rõ vai trò và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan kể cả cơ quan phi chính phủ (như là tổ chức xã hội nghề nghiệp, hàn lâm, trung tâm nghiên cứu, truyền thông, công ty tư nhân và các đơn vị khác có liên quan) để làm rõ nhu cầu đào tạo có liên quan và chức năng quản lý chất lượng không khí có liên quan; tiếp tục đánh giá và huy động kinh phí của chính phủ cùng với huy động các nguồn lực khác như thuế, chính sách tài chính năm cũng như tài chính từ quốc gia, quốc tế; xây dựng cơ chế truyền thông, trao đổi thông tin, báo cáo đối với các cơ quan liên quan của thành phố và trung ương. - Xây dựng cơ chế phổ biến thông tin tới cộng đồng (như là chia sẻ thông tin về không khí), cơ chế huy động sự tham gia của các bên liên quan và tham vấn để cung cấp các nguồn lực và giám sát đối với chức năng quản lý chất lượng không khí cơ bản. - Xây dựng chính sách và biện pháp quản lý chất lượng không khí sử dụng cách viết rõ ràng và phù hợp; xây dựng và thực hiện các công cụ chính sách phù hợp. - Xây dựng cơ chế thu thập thông tin và đánh giá sự tuân thủ quy định thông qua: giám sát, tự quan trắc, tự lưu giữ báo cáo, tự báo cáo, phản ánh và giám sát của công dân và quan trắc khu vực.

2. Tăng cường năng lực, đẩy mạnh việc đào tạo, tập huấn về quản lý chất lượng không khí

Phân loại năng lực	Các hoạt động sẽ thực hiện trong kế hoạch quản lý chất lượng không khí
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định danh sách các bên cơ quan quản lý và các cơ quan có liên quan chính chính về ô nhiễm không khí, tăng cường năng lực cho các cơ quan này về các kiến thức cơ bản có liên quan đến quy hoạch, các nguồn khí thải (giao thông, công nghiệp, làng nghề, xây dựng) và các hoạt động quản lý chất lượng không khí . - Tổ chức các cuộc họp, hội thảo cho các cơ quan có liên quan để nâng cao nhận thức về ảnh hưởng của ô nhiễm không khí, nguồn ô nhiễm không khí (giao thông, công nghiệp, làng nghề, xây dựng) và đưa các hoạt động quản lý chất lượng không khí vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. - Nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua các chiến dịch truyền thông để giáo dục và tăng cường sự quan tâm của cộng đồng trong vấn đề ô nhiễm không khí.

	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập nhóm Kỹ thuật bao gồm đại diện của cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức liên quan để giám sát quá trình xây dựng chính sách, quy định quản lý chất lượng không khí. - Tăng cường năng lực để xác định và giám sát các điểm nóng ô nhiễm không khí thông qua việc sử dụng thiết bị đơn giản giám sát nồng độ chất ô nhiễm. - Tăng cường năng lực về các biện pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm không khí (giao thông, công nghiệp, làng nghề, xây dựng)
<p style="text-align: center;">Loại 2</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục nâng cao nhận thức cộng đồng để duy trì sự quan tâm của cộng đồng về vấn đề ô nhiễm không khí và các yêu cầu của cộng đồng cho các giải pháp kiểm soát (ví dụ sử dụng nhiều loại phương tiện thông tin để tuyên truyền các thông điệp ô nhiễm không khí chính tới cộng đồng). - Tăng cường hợp tác giữa các đơn vị liên quan để lồng ghép các chính sách về quản lý chất lượng không khí với chính sách của các ngành. - Xây dựng cơ chế, chính sách để đưa quy định về kiểm soát nguồn khí thải vào kế hoạch phát triển của ngành, đảm bảo cung cấp đủ ngân sách để xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí. - Tổ chức các cuộc họp, hội thảo với các bên liên quan về lộ trình xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí cũng như các giải pháp ban đầu để kiểm soát các nguồn phát thải chính (giao thông, công nghiệp, làng nghề, xây dựng). - Xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách, quy định về ô nhiễm không khí cấp quốc gia và địa phương. - Tăng cường năng lực cho các trạm quan trắc chất lượng không khí để có dữ liệu về các chất ô nhiễm chính. - Tăng cường năng lực về các biện pháp xử lý nguồn khí thải từ giao thông, công nghiệp, làng nghề, xây dựng - Tăng cường năng lực để xác định các nguồn ô nhiễm không khí và ước tính phát thải bằng cách sử dụng các phương pháp và các dữ liệu sẵn có. Xem xét sử dụng các kết quả quan trắc chất lượng không khí và ước tính phát thải là căn cứ xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí. - Tăng cường năng lực để xác định các rủi ro sức khỏe và các ảnh hưởng khác của ô nhiễm không khí. - Tăng cường năng lực phát triển hệ thống cảnh báo sớm về ô nhiễm không khí để giảm thiểu tác động khi xảy ra ô nhiễm không khí nghiêm trọng.
<p style="text-align: center;">Loại 3</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan bao gồm các cơ quan nhà nước và sự tham gia của cộng đồng trong quá trình xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí. - Tổ chức nhiều hội thảo rộng rãi để lấy ý kiến cộng đồng làm cơ sở thực tiễn cho các biện pháp cải thiện chất lượng không khí. Tổ chức Hội thảo để báo cáo các kết quả và các lựa chọn tốt nhất để cải thiện

	<p>chất lượng không khí để xin ý kiến cộng đồng và các cơ quan xây dựng chính sách cũng như xác định vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các cơ chế, chính sách rõ ràng để hỗ trợ thực hiện quan trắc và đánh giá chất lượng không khí. - Đảm bảo ngân sách nhà nước để xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí, tăng cường huy động hỗ trợ từ các nguồn ngân sách bên ngoài. - Sử dụng thông tin từ kết quả quan trắc chất lượng không khí, kiểm kê khí thải, mô hình khuếch tán, đánh giá phơi nhiễm ô nhiễm, đánh giá tác động sức khỏe làm căn cứ để xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí và các chính sách về quản lý chất lượng không khí. - Thực hiện hành các chính sách, quy định về quản lý chất lượng không khí cấp quốc gia và địa phương. - Tăng cường năng lực về quan trắc chất lượng không khí; kiểm kê khí thải đơn giản; áp dụng mô hình khuếch tán không khí đơn giản; đánh giá phơi nhiễm bằng cách sử dụng các phương pháp đơn giản; ước tính rủi ro tác động sức khỏe và các tác động khác do ô nhiễm không khí; đánh giá và giám sát hiệu quả thực hiện các biện pháp giảm phát thải. - Ban hành hệ thống cảnh báo định kỳ sớm để giảm thiểu tác động của ô nhiễm không khí trong giai đoạn xảy ra ô nhiễm nghiêm trọng. - Đưa ra và áp dụng giải pháp kiểm soát hiệu quả nguồn ô nhiễm không khí từ giao thông, công nghiệp, làng nghề, xây dựng.
--	---

3. Tăng cường thực hiện quan trắc chất lượng không khí xung quanh

Phân loại năng lực	Các hoạt động sẽ thực hiện trong kế hoạch quản lý chất lượng không khí
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và vận hành hệ thống quan trắc chất lượng không khí trong đó phải xác định rõ mục tiêu quan trắc và yêu cầu về chất lượng dữ liệu. - Xác định hiện trạng năng lực của cán bộ và kế hoạch đào tạo cán bộ; xác định vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu trong quá trình thực hiện quan trắc CLKK. - Lựa chọn thiết bị quan trắc CLKK trong phạm vi tài chính và nhân lực cho phép. - Tăng cường năng lực về kỹ thuật quan trắc thông thường (ví dụ lấy mẫu bán tự động) và kỹ thuật quan trắc tại các điểm ô nhiễm nóng cần được ưu tiên. - Xây dựng năng lực để có thể thực hiện quan trắc được cho ít nhất 01 trạm quan trắc CLKK của các thông số ô nhiễm chính.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Trao đổi, chia sẻ về các hoạt động quan trắc không khí giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với với các ngành khác có liên quan như công thương, y tế, giao thông vận tải..vv.

	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát lại mục tiêu về quan trắc và chất lượng dữ liệu quan trắc không khí, xác định rõ năng lực và nhu cầu tập huấn thường xuyên cho cán bộ cũng như nguồn tài chính về quan trắc không khí. - Thực hiện các hoạt động ban đầu về công khai số liệu chất lượng không khí với cộng đồng. - Hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế để tổ chức các nghiên cứu về quan trắc chất lượng không khí. - Xây dựng lại kế hoạch quan trắc đáp ứng yêu cầu. - Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc chất lượng không khí. - Mở rộng mạng lưới quan trắc AQ thông qua việc bổ sung thêm các trạm quan trắc, tần suất, thông số ô nhiễm tùy theo mục tiêu quan trắc và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. - Xây dựng Phần trình QA/QC, quy trình thao tác chuẩn và các hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc chất lượng không khí. - Tăng cường các biện pháp về quản lý và sử dụng dữ liệu quan trắc chất lượng không khí để có thể sử dụng cho đánh giá ảnh hưởng tới sức khỏe. - Tăng cường năng lực cho các bộ về sử dụng các hoạt động quan trắc cho việc áp dụng mô hình và đánh giá tác động sức khỏe.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch để duy trì mạng lưới quan trắc chất lượng không khí, trong đó lưu ý việc bố trí tài chính cho cán bộ, để bảo trì bảo dưỡng, nâng cấp thiết bị. - Tăng cường cơ chế công khai dữ liệu chất lượng không khí để nâng cao nhận thức của cộng đồng. - Hợp tác với các cơ quan trung ương và địa phương, tổ chức quốc tế về hoạt động quan trắc chất lượng không khí, huy động nguồn hỗ trợ tài chính từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước. - Hợp tác với các trung tâm khí tượng tại trung ương và địa phương để chia sẻ dữ liệu và các vấn đề kỹ thuật khác. - Tăng cường sử dụng mô hình trong lĩnh vực chất lượng không khí, sử dụng dữ liệu về chất lượng không khí trong đánh giá ảnh hưởng đến sức khỏe và các vấn đề liên quan đến chính sách. - Mở rộng mạng lưới quan trắc chất lượng không khí để bao gồm các thông số có liên quan đến quy chuẩn chất lượng không khí và đánh giá ảnh hưởng đến sức khỏe. - Tăng cường hợp tác, chia sẻ các vấn đề chuyên môn về quan trắc chất lượng không khí đối với các tổ chức, cơ quan tại địa phương, trong nước và quốc tế. - Thực hiện đào tạo liên tục, thường xuyên cho các bộ về kỹ thuật quan trắc không khí. - Thực hiện QA/QC cho hệ thống quan trắc chất lượng không khí.

4. Tăng cường việc thực hiện kiểm kê phát thải và mô hình hóa không khí

Phân loại năng lực	Các hoạt động sẽ thực hiện trong kế hoạch quản lý chất lượng không khí
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định trách nhiệm của các cơ quan liên quan (các cơ quan quản lý, tổ chức chính trị, xã hội, phi chính phủ, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp...vv) về kiểm kê khí thải và áp dụng mô hình trong quản lý chất lượng không khí. - Tổ chức họp, hội thảo để xác định vai trò của Sở Tài nguyên và Môi trường trong vấn đề quản lý chất lượng không khí cũng như thúc đẩy sự nhận thức về tầm quan trọng của kiểm kê khí thải, phân định nguồn khí thải. - Thành lập nhóm công tác gồm những chuyên gia am hiểu sâu về kiểm kê khí thải và áp dụng mô hình trong quản lý chất lượng không khí. Thành lập nhóm cố vấn cho các cơ quan xây dựng chính sách về kiểm kê khí thải và áp dụng mô hình trong quản lý chất lượng không khí. - Đánh giá năng lực hiện có của các cơ quan liên quan và xác định nhu cầu đào tạo cho vấn đề kiểm kê khí thải và áp dụng mô hình trong quản lý chất lượng không khí. - Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, quốc gia và địa phương khác để có phương pháp kiểm kê khí thải và phân định nguồn thải phù hợp cho địa phương. - Huy động các nguồn hỗ trợ tài chính từ quốc tế, trung ương và địa phương cho việc thực hiện kiểm kê khí thải và áp dụng mô hình trong quản lý chất lượng không khí. - Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để thu thập các thông tin, dữ liệu cần thiết thực hiện kiểm kê khí thải bằng phương pháp kiểm kê nhanh. - Xác định mục tiêu, phạm vi, quy mô, cấu trúc kiểm kê và các thông số ô nhiễm cần được kiểm kê để tiến hành kiểm kê. - Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực để thực hiện kiểm kê đối với các thông số cơ bản cho nguồn thải chính theo phương pháp top-down với các dữ liệu thống kê, hệ số phát thải mặc định và dữ liệu hoạt động mang tính đại diện; sử dụng mô hình khuếch tán cho việc mô phỏng chất lượng không khí địa phương sử dụng dữ liệu kiểm kê top-down. - Tham gia vào các Phần trình kiểm kê của quốc gia và khu vực (nếu có), đồng thời đánh giá, hiệu chỉnh phương pháp kiểm kê của Phần trình phù hợp với điều kiện địa phương. - Xây dựng Sổ tay hướng dẫn áp dụng QA/QC cho kiểm kê khí thải.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ chế phối hợp của các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương, giữa các cơ quan, tổ chức và cán bộ cấp trung ương và địa phương trong việc thực hiện kiểm kê khí thải. - Xây dựng kế hoạch thu thập dữ liệu, quy trình rà soát quá trình kiểm kê với sự tham gia của các cơ quan có liên quan nhằm phục vụ cho việc thực hiện kiểm kê khí thải và sử dụng kết quả kiểm kê trong

	<ul style="list-style-type: none"> - việc xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý chất lượng không khí. - Tổ chức các khóa đào tạo hàng năm nhằm nâng cao năng lực thực hiện kiểm kê khí thải. - Tăng cường năng lực cho việc thực hiện kiểm kê khí thải đối với các chất ô nhiễm chính và các chất khác bằng việc kết hợp sử dụng phương pháp top-down và bottom-up. - Rà soát, đánh giá khả năng áp dụng các hệ số phát thải mặc định và các hệ số phát thải thu được từ các nghiên cứu đã có cũng như khả năng sử dụng các phương pháp kiểm kê khí thải cao cấp. - Sử dụng các phương pháp kiểm kê khí thải đã được sử dụng và công bố kết quả trong mạng lưới kiểm kê khí thải khu vực. - Xây dựng quy trình rà soát kết quả kiểm kê, xây dựng kế hoạch quan trắc, xác định các phòng thí nghiệm có khả năng phân tích thành phần bụi. - Tăng cường năng lực ban đầu thực hiện phân định nguồn thải bụi và VOCs cho các hoạt động nghiên cứu. - Đánh giá các dữ liệu về nguồn phát thải bụi đối với các nguồn thải lớn tại địa phương và áp dụng vào mô hình CMB. - Sử dụng mô hình CMB để phân định nguồn thải và so sánh kết quả với các nghiên cứu tương tự. - Xây dựng quy trình QA/QC cho phân định nguồn thải. - Lựa chọn phần mềm mô hình nơi tiếp nhận và thông tin nguồn thải phù hợp. - Bước đầu sử dụng mô hình khuếch tán cho việc mô phỏng ô nhiễm không khí. - Đánh giá tính tương quan giữa kết quả phân định nguồn thải từ mô hình mô hình nơi tiếp nhận và mô hình khuếch tán và đưa ra các kiến nghị nâng cao độ chính xác. - Xây dựng và đề xuất biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí dựa trên kết quả kiểm kê khí thải, phân định nguồn thải và mô hình khuếch tán.
<p>Loại 3</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Phần trình về rà soát và sửa đổi, bổ sung liên tục kết quả kiểm kê khí thải và phân định nguồn thải cũng như bố trí nguồn lực dài hạn cho hoạt động này. - Xây dựng cơ chế hợp tác với các cơ quan có liên quan trong hoạt động thu thập dữ liệu. - Tổ chức đào tạo thường xuyên để tăng cường năng lực về mặt kỹ thuật. - Tăng cường năng lực về phân tích các thành phần bụi thông qua việc ưu tiên nguồn lực, đầu tư cho hạ tầng và thiết bị cần thiết. - Nâng cao năng lực để thực hiện kiểm kê khí thải định kỳ cho các thông số ô nhiễm không khí cơ bản; thực hiện kiểm kê bằng phương pháp bottom-up (sử dụng hệ số phát thải đã được hiệu chỉnh phù hợp với điều kiện địa phương và dữ liệu đo đạc thực tế đối với một số nguồn chính).

	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng kết quả kiểm kê cho việc xây dựng, thực hiện, đánh giá chính sách về quản lý chất lượng không khí - Có kế hoạch kiểm kê nhanh và phân định nguồn thải cho thông số ô nhiễm độc hại; liên tục nâng cao chất lượng rà soát và quy trình thực hiện QA/QC đối với kiểm kê khí thải và phân định nguồn thải. - Tăng cường năng lực để tham gia vào kiểm kê khí thải của quốc gia, quốc tế; thực hiện phân định nguồn thải sử dụng các phương pháp tiên tiến hơn; thực hiện phân định nguồn thải bằng ít nhất 2 mô hình (ví dụ CMB và PMF). - Thực hiện phân định nguồn thải sử dụng dữ liệu địa phương có sẵn cho mô hình CMB, sử dụng dữ liệu quốc tế cho nguồn khác; phân tích độ nhạy sử dụng thông tin quốc tế có sẵn về các nguồn thải; thẩm định lại kết quả mô hình bằng dữ liệu đo đạc thực tế của địa phương. - Thực hiện đo đạc thành phần bụi PM và phân tích một cách định kỳ; đánh giá kết quả mô hình bằng công cụ thống kê. - Xây dựng dữ liệu tổng hợp về nguồn thải và đặc tính của thông số ô nhiễm không khí môi trường xung quanh. - Tăng cường năng lực để sử dụng mô hình trạng thái ổn định tiên tiến và mô hình trạng thái không ổn định để ước tính phát thải sử dụng dữ liệu địa phương. - Kết hợp dữ liệu sử dụng đất và dữ liệu phát thải khí thải của địa phương; đánh giá kết quả giữa sử dụng mô hình nơi tiếp nhận cho phân định nguồn thải và mô hình khuếch tán. - Sử dụng kết quả kiểm kê khí thải, kết quả phân định nguồn thải và kết quả mô hình khuếch tán để rà soát, đánh giá hiện trạng và kết quả xây dựng chính sách, thực hiện các giải pháp về quản lý chất lượng không khí.
--	---

5. Tăng cường việc thực hiện đánh giá tác động tới sức khỏe do ô nhiễm không khí

Phân loại năng lực	Các hoạt động sẽ thực hiện trong kế hoạch quản lý chất lượng không khí
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, thực hiện các hoạt động đánh giá ban đầu tác động của ô nhiễm không khí tới môi trường và sức khỏe (theo WHO, USEPA). - Nghiên cứu, lập kế hoạch xây dựng và vận hành hệ thống quan trắc chất lượng không khí. - Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tác động của ô nhiễm không khí tới sức khỏe và đưa các thông tin này trở thành cơ sở thực tiễn trong các quá trình xây dựng, hoạch định chính sách phát triển kinh tế, xã hội.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Có cơ chế, chính sách, quy định về việc kết quả đánh giá về ảnh hưởng đến sức khỏe từ ô nhiễm không khí phải được cung cấp tới các cơ quan quản lý và được xem xét trong quá trình xây dựng chính

	<p>sách phát triển kinh tế, xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên thực hiện các kế hoạch và chính sách kiểm soát ô nhiễm không khí có liên quan đến ảnh hưởng sức khỏe từ ô nhiễm không khí. - Tăng cường năng lực về ước tính phơi nhiễm do ô nhiễm không khí, thực hiện các đánh giá bước đầu về rủi ro sức khỏe và các tác động khác liên quan đến ô nhiễm không khí và phương pháp tiếp cận cơ bản về giám sát tình trạng sức khỏe có liên quan đến ô nhiễm không khí.
Loại 3	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thông tin về tác động sức khỏe và các tác động khác do ô nhiễm không khí cho quá trình xây dựng chính sách. - Lồng ghép hoạt động đánh giá rủi ro do ô nhiễm không khí vào chính sách, pháp luật. - Xây dựng cơ chế, chính sách về tăng cường năng lực để: thực hiện các phương pháp đơn giản để đánh giá phơi nhiễm từ ô nhiễm không khí; nhận diện tính khả thi kỹ thuật và kinh tế của các phương pháp chính trong kiểm soát ô nhiễm không khí. - Tăng cường năng lực về tính toán các rủi ro sức khỏe, kinh tế và các tác động khác của ô nhiễm không khí dựa trên các nghiên cứu của quốc tế.

6. Tăng cường năng lực về lưu giữ và sử dụng thông tin về chất lượng không khí

Phân loại năng lực	Các hoạt động sẽ thực hiện trong kế hoạch quản lý chất lượng không khí
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"> - Về mặt quản lý, cần ban hành Quy chuẩn chất lượng không khí xung quanh AAQS (nếu chưa có), tăng cường năng lực để truyền tải thông tin về chất lượng không khí tới các cơ quan quản lý và người dân. - Về mặt kỹ thuật, tăng cường năng lực để quan trắc, so sánh, xử lý các số liệu chất lượng không khí từ một số hoạt động quan trắc (nghiên cứu hoặc dự án) cho các hoạt động truyền thông.
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"> - Về mặt quản lý, cần tăng cường năng lực để: truyền tải thông tin về chất lượng không khí tới các cơ quan quản lý và người dân theo cách có hệ thống hơn; ban hành các thông cáo báo chí đặc biệt về hiện trạng chất lượng không khí và các khuyến cáo trong trường hợp có ô nhiễm; công nghệ thông tin để đảm bảo khả năng truy cập online của thông tin chung về chất lượng không khí cho cộng đồng. - Về mặt kỹ thuật, cần tăng cường năng lực để: quan trắc, so sánh, xử lý, cập nhật các số liệu chất lượng không khí và các thông tin chung về nguồn ô nhiễm để sử dụng trong các hoạt động truyền thông định kỳ; - Sử dụng 1 đến 2 kênh thông tin để truyền tải thông tin về chất lượng không khí ; - Xây dựng và ban hành để sử dụng chỉ số AQI.

<p>Loại 3</p>	<p>- Về mặt quản lý, xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông cho các cơ quan quản lý và người dân. Tăng cường năng lực thể chế và hệ thống hóa hoạt động tuyên truyền chất lượng không khí tới các cơ quan quản lý, người dân và các cơ quan liên quan. Tăng cường năng lực để cung cấp thường xuyên các thông cáo báo chí về hiện trạng chất lượng không khí và các khuyến cáo trong trường hợp có ô nhiễm không khí. Có biện pháp đảm bảo để người dân có thể truy cập online các số liệu về chất lượng không khí, cũng như kinh phí cho việc truyền thông chất lượng không khí.</p> <p>- Về mặt kỹ thuật, cần tăng cường năng lực để quan trắc, so sánh, xử lý, cập nhật các số liệu chất lượng không khí và các thông tin chung về nguồn ô nhiễm không khí để sử dụng thường xuyên hơn trong các hoạt động truyền thông. Tăng cường năng lực để sử dụng nhiều hơn các kênh truyền thông hiện đại về chất lượng không khí.</p>
---------------	---

Phụ lục 10

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ**

*(ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)*

PHẦN TỔNG QUAN

- Lời mở đầu
- Các phương pháp áp dụng để đánh giá
- Tình hình chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh, thành phố và các nguồn khí thải

**Phần thứ nhất. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP
CỦA KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ**

- a) Thể chế, chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng không khí;
- b) Kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm không khí;
- c) Quan trắc chất lượng không khí xung quanh;
- d) Kiểm kê các nguồn khí thải;
- đ) Đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe;
- e) Giáo dục, phổ biến và nâng cao nhận thức về quản lý chất lượng không khí.

**Phần thứ hai. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC PHẦN TRÌNH CỦA KẾ
HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ**

- 1. Yêu cầu của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí
- 2. Tình hình thực hiện các Phần trình của kế hoạch quản lý chất lượng không khí

**Phần thứ ba. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KẾ
HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ**

- 1. Các mục tiêu đến năm.... của kế hoạch quản lý chất lượng không khí
- 2. Kết quả đạt được

**Phần thứ tư. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ VÀ CÁC ĐỀ XUẤT CHO GIAI
ĐOẠN**

- 1. Đánh giá chung về việc thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí
- 2. Một số đề xuất cho giai đoạn tiếp theo

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- 1. Về tình hình thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí
- 2. Kiến nghị và đề xuất

			<i>TSP</i>	<i>PM₁₀</i>	<i>PM_{2.5}</i>	<i>SO₂</i>	<i>NO_x</i>	<i>CO</i>	
I	Ngành công nghiệp								
1	Xi măng								
2	Nhiệt điện								
3								
II	Giao thông								
1	Ô tô khách								
2	Phương tiện thương mại loại nhẹ								
3	Phương tiện loại nặng và bus								
4	Xe mô tô (2 bánh)								
III	Đốt chất thải								
1								
2								
.....									
IV	Nguồn điện								
1								
2								
	Tổng (tấn)								

	Tên	Định nghĩa
1	Nguồn điện	Nguồn điện là các nguồn phân tán, xác định theo khu vực địa lý hành chính hoặc các ô lưới
2	Giá trị khu vực	Các giá trị nguồn điện cung cấp lượng tiêu thụ nhiên liệu hoặc số liệu phát thải cho mỗi khu vực hoặc mỗi ô lưới
3	Giá trị hệ số phát thải khu vực	Quy định hệ số phát thải cho mỗi thành phần nhiên liệu – nguồn và khu vực

5.4. Báo cáo kiểm kê

Thể hiện kết quả kiểm kê cho các nguồn điện theo bảng sau:

Stt	Nguồn điện	Thải lượng khí thải (tấn/năm)					Ghi chú
		TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	SO ₂	NO _x	
1	Nguồn 1						
2	Nguồn 2						
3						
4						
	Tổng (tấn)						

6. Báo cáo kết quả kiểm kê phát thải

Báo cáo kết quả kiểm kê phát thải bao gồm các nội dung chính sau:

- Các kiểu nguồn phát thải (nguồn điểm, nguồn giao thông, lò đốt chất thải, nguồn điện) được thực hiện kiểm kê phát thải.

- Đối với mỗi kiểu nguồn phát thải được thực hiện kiểm kê phát thải, đánh giá các nội dung sau:

- Mục tiêu của kiểm kê phát thải
- Phạm vi của kiểm kê phát thải
- Hiện trạng dữ liệu kiểm kê phát thải
- Các phương pháp thu thập số liệu, các nguồn số liệu, mức độ chi tiết của số liệu
- Hệ thống đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC)
- Kết quả thải lượng 3 năm liên tiếp tính đến ngày kiểm kê của các thông số ô nhiễm trong khí thải đặc thù cho từng nguồn thải tính theo QCVN về khí thải (nếu có).

Thể hiện kết quả kiểm kê cho các nguồn thải theo bảng sau:

Stt	Tên ngành nghề	Thải lượng khí thải (tấn/năm)	Ghi chú
-----	----------------	----------------------------------	---------

5. Thực hiện kiểm kê phát thải cho các nguồn điện

5.1. Xác định phạm vi của kiểm kê phát thải

Các nguồn điện có thể bao gồm các nhóm đối tượng sau:

- Đốt nhiên liệu tĩnh (ví dụ sưởi ấm);
- Hoạt động sản xuất công nghiệp hỗn hợp;
- Các trạm cung cấp nhiên liệu;
- Đốt sinh khối (phế phẩm nông nghiệp, hộ gia đình)
- Các nguồn hỗn hợp khác (khai khoáng, xây dựng...).

5.2. Phương pháp đánh giá phát thải

Lượng phát thải đối với các nguồn điện được đánh giá theo phương pháp hệ số phát thải. Thải lượng của thông số i trong khí thải được tính bằng công thức sau:

$$E_i = A \times EF_i / 1.000$$

Trong đó:

E_i : Thải lượng khí thải của thông số i được thải ra từ nguồn thải (tấn/năm);

A : Mức độ hoạt động của nguồn (tấn nhiên liệu/năm);

EF_i : Hệ số phát thải của thông số ô nhiễm i trong khí thải, lấy theo bảng hệ số phát thải của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ AP 42 (kg/tấn);

Hệ số phát thải đối với đốt phế phẩm nông nghiệp được tham khảo trong bảng sau:

Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (kg/kg phế phẩm nông nghiệp khô)
NO _x	0,0023
CO	0,0667
SO ₂	0,0005
NH ₃	0,0024
TSP	0,0058
PM ₁₀	0,0057
PM _{2,5}	0,0054

(<https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016/emission-factors-database>)

5.3. Thu thập và xử lý số liệu

Các số liệu cần thiết để phục vụ kiểm kê phát thải cho các nguồn điện có thể được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Phương pháp điều tra và hồ sơ ô nhiễm được áp dụng để thu thập số liệu cần thiết. Xử lý số liệu trên máy tính được ưu tiên áp dụng đối với các khu vực có nhiều loại nguồn thải khác nhau khi có nhiều loại thông tin, bảng biểu, số lượng lớn các công việc có tính chất lặp đi lặp lại.

Các số liệu cần thiết để tính toán phát thải cho nguồn điện

Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải (kg/tấn chất thải)
NO _x	1,8
CO	0,7
SO ₂	1,7
TSP	18,3
PM ₁₀	13,7
PM _{2,5}	9,2

(<https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016/emission-factors-database>)

Hiệu suất xử lý của thiết bị được tham khảo trong bảng sau:

Thiết bị xử lý	Chất ô nhiễm	Hiệu suất xử lý (%)
Thiết bị xử lý khí thải	SO ₂	76
Thiết bị xử lý bụi	TSP	98
	PM ₁₀	98
	PM _{2,5}	98
Thiết bị xử lý khí thải kết hợp xử lý bụi	TSP	99,99
	PM ₁₀	99,99
	PM _{2,5}	99

(<https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016/emission-factors-database>)

4.3. Báo cáo kiểm kê

Thể hiện kết quả kiểm kê cho các lò đốt chất thải theo bảng sau:

Stt	Lò đốt chất thải	Thải lượng khí thải (tấn/năm)						Ghi chú
		TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	SO ₂	NO _x	CO	
1	Lò đốt chất thải 1							
2	Lò đốt chất thải 2							
3							
4							
	Tổng (tấn)							

Stt	Loại phương tiện	Thải lượng khí thải (tấn/năm)						Ghi chú
		TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	SO ₂	NO _x	CO	
1	Ô tô khách							
2	Phương tiện thương mại loại nhẹ							
	- taxi							
	- ô tô con							
3	Phương tiện loại nặng							
	- xe tải							
	- bus							
4	Xe mô tô (2 bánh)							
	Tổng (tấn)							

4. Thực hiện kiểm kê phát thải cho các lò đốt chất thải

4.1. Thu thập số liệu

Các số liệu cần thu thập bao gồm:

- Kiểu lò đốt chất thải: lò đốt nguyên khối; lò đốt theo mô đun; lò đốt tầng sôi
- Công suất lò đốt chất thải
- Kiểu thiết bị xử lý khí thải (lọc bụi túi vải, lọc bụi tĩnh điện, tháp rửa khí...) được áp dụng; và hiệu suất xử lý của thiết bị (nếu có)

4.2. Tính toán phát thải

Thải lượng của thông số ô nhiễm i trong khí thải lò đốt được tính bằng công thức sau:

$$E_i = A \times EF_i \times (1 - \eta_i) / 1000$$

Trong đó:

E_i : Thải lượng khí thải của thông số ô nhiễm i được thải ra từ lò đốt (tấn/năm);

A : Mức độ hoạt động của lò đốt (tấn chất thải/năm);

EF_i : Hệ số phát thải của thông số ô nhiễm i trong khí thải đối với công nghệ lò đốt đang xem xét (kg/tấn chất thải);

η_i : hiệu suất xử lý của thiết bị đối với thông số ô nhiễm i trong khí thải

Hệ số phát thải EF được tham khảo trong bảng sau:

Loại phương tiện	Nhiên liệu	Mức nhiên liệu tiêu thụ (g/km)
Ô tô khách	Xăng	70
	Dầu	60
	LPG	57,5
Phương tiện giao thông thương mại có trọng tải nhỏ (< 3,5 tấn)	Xăng	100
	Dầu	80
Phương tiện giao thông có trọng tải lớn (> 3,5 tấn) và bus	Dầu	240
	CNG	500
Xe mô tô (2 bánh)	Xăng	35

(<https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016>)

Hệ số phát thải của các loại phương tiện giao thông đối với các chất ô nhiễm được tham khảo trong bảng sau:

Loại phương tiện	Nhiên liệu	Hệ số phát thải đối với các chất ô nhiễm					
		CO (g/kg nhiên liệu)	NOx (g/kg nhiên liệu)	Bụi (g/kg nhiên liệu)	N ₂ O (g/kg nhiên liệu)	NH ₃ (g/kg nhiên liệu)	Pb (g/kg nhiên liệu)
Ô tô khách	Xăng	84,7	8,73	0,03	0,206	1,106	3,3 x 10 ⁻⁵
	Dầu	3,33	12,96	1,1	0,087	0,065	5,2 x 10 ⁻⁵
	LPG	84,7	15,2	0	0,089	0,08	-
Phương tiện thương mại loại nhẹ (< 3,5 tấn)	Xăng	152,3	13,22	0,02	0,186	0,667	3,3 x 10 ⁻⁵
	Dầu	7,4	14,91	1,52	0,056	0,038	5,2 x 10 ⁻⁵
Phương tiện loại nặng (> 3,5 tấn) và bus	Dầu	7,58	33,37	0,94	0,051	0,013	5,2 x 10 ⁻⁵
	CNG	5,7	13	0,02	-	-	-
Xe mô tô (2 bánh)	Xăng	497,7	6,64	2,2	0,059	0,059	3,3 x 10 ⁻⁵

(<https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016>)

3.3. Báo cáo kiểm kê

Thể hiện kết quả kiểm kê cho các nguồn thải giao thông theo bảng sau:

- Xác định các nguồn phát thải không được bao gồm trong kiểm kê;

Thể hiện kết quả kiểm kê cho các nguồn thải theo bảng sau:

Stt	Ngành công nghiệp	Thải lượng khí thải (tấn/năm)						Ghi chú
		TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	SO ₂	NO _x	CO	
1	Xi măng							
2	Nhiệt điện							
3	Thép							
4							
	Tổng (tấn)							

3. Thực hiện kiểm kê phát thải cho nguồn giao thông

3.1. Xác định nguồn giao thông: chủ yếu là các phương tiện giao thông được phân thành các nhóm chính sau:

- Ô tô khách: sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, LPG
- Phương tiện giao thông thương mại có trọng tải nhỏ (< 3,5 tấn): sử dụng nhiên liệu xăng, dầu. Bao gồm: taxi, ô tô con
- Phương tiện giao thông có trọng tải lớn (> 3,5 tấn) : sử dụng nhiên liệu dầu, CNG. Bao gồm: xe tải, bus
- Xe mô tô (2 bánh): sử dụng nhiên liệu xăng

3.2. Phương pháp đánh giá phát thải từ các nguồn giao thông

Thải lượng chất ô nhiễm của từng loại, nhóm phương tiện được tính bằng công thức sau:

$$\text{Thải lượng (kg)} = \text{Số lượng phương tiện} \times \text{Hệ số phát thải (kg/km)} \times \text{Số km vận hành (km)}$$

Trong đó:

- Số lượng và chủng loại phương tiện giao thông: thu thập từ Cục đăng kiểm hoặc Sở công an (Cảnh sát giao thông).

- Số km vận hành của từng nhóm phương tiện: sử dụng phiếu khảo sát thống kê số km di chuyển trung bình.

Lượng nhiên liệu tiêu thụ của các loại phương tiện giao thông được tham khảo trong bảng sau:

- **Điều tra sử dụng bảng câu hỏi:** xác định các nhà máy thực hiện điều tra; chuẩn bị các thông tin liên lạc bao gồm địa chỉ nhà máy và người có trách nhiệm liên quan; thiết kế bảng câu hỏi; gửi bảng câu hỏi tới các nhà máy; thiết lập hệ thống giám sát các bước của quá trình điều tra; chuẩn bị các thủ tục xử lý số liệu; thiết lập hệ thống phản hồi các câu hỏi, thắc mắc của các đối tượng nhận bản câu hỏi điều tra.
- **Khảo sát trực tiếp tại nhà máy:** phương pháp này có thể cung cấp các thông tin của nhà máy đầy đủ và chính xác hơn so với phương pháp điều tra sử dụng bảng câu hỏi, giảm thiểu các lỗi do thể hiện sai mục đích của câu hỏi trong phương pháp điều tra sử dụng bảng câu hỏi, giảm thiểu các lỗi do hiểu sai câu trả lời của các đối tượng được điều tra.

Các loại số liệu cần thu thập

No.	Loại số liệu	Định nghĩa
1	Các ngành	Phân loại các nguồn thải công nghiệp gây ô nhiễm
2	Đăng ký chủ nguồn thải	Thông tin quản lý hành chính
3	Ống khói	Thông tin vật lý và địa lý của ống khói: vị trí, chiều cao, đường kính, nhiệt độ khí thải, vận tốc khí thải, lưu lượng khí thải, chiều cao và chiều rộng của các công trình xung quanh ống khói
4	Thiết bị xử lý khí thải	Thiết bị xử lý khí thải và hiệu quả sử dụng (không cần thiết nếu phát thải sau quá trình xử lý)
5	Số liệu quá trình công nghệ	Số liệu tiêu thụ nhiên liệu hoặc phát thải trực tiếp của mỗi quá trình, số liệu sản phẩm của mỗi quá trình
6	Hệ số phát thải của quá trình công nghệ	Hệ số phát thải của quá trình công nghệ đối với mỗi loại nhiên liệu

2.4. Tổng hợp thông tin và báo cáo kiểm kê

Tổng hợp thông tin các nội dung thu thập số liệu và đánh giá phát thải:

- Các phương pháp sử dụng để thu thập số liệu
- Giải thích các giả thiết đưa ra trong thu thập và phân tích số liệu;
- QA/QC
- Các số liệu thô, bao gồm xác định các nguồn của mỗi điểm số liệu;
- Các tính toán, bao gồm bản sao của các công việc được thực hiện thủ công và các bảng tính điện tử, dữ liệu;
- Các thông tin trao đổi với các đối tượng cung cấp số liệu;
- Các thông tin phản hồi đối với các vấn đề nảy sinh trong quá trình kiểm tra;

2.2. Phương pháp đánh giá phát thải từ nguồn điểm

Lượng phát thải đối với các nguồn điểm được đánh giá theo phương pháp hệ số phát thải. Thải lượng của thông số i trong khí thải được tính bằng công thức sau:

$$E_i = (A \times EF_i / 1.000) \times (100 - ER) / 100$$

Trong đó:

E_i : Thải lượng khí thải của thông số i được thải ra từ nguồn thải (tấn/năm);

A : Mức độ hoạt động của cơ sở (tấn nhiên liệu/năm đối với cơ sở sản xuất nhiệt điện hoặc tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở khác);

EF_i : Hệ số phát thải của thông số ô nhiễm i trong khí thải theo quy định tại mục IV Phụ lục này (kg/tấn hoặc lít (đối với cơ sở sản xuất dầu mỏ));

ER : Hiệu suất xử lý khí thải đối với thông số i (%), trường hợp cơ sở không có hệ thống xử lý khí thải $ER = 0$.

Một số nguồn thông tin về các hệ số phát thải có thể sử dụng để tham khảo như tài liệu AP-42 của Cục Bảo vệ Môi trường Mỹ USEPA: <http://www.epa.gov/ttn/chieff/> hoặc tài liệu EMEP/EEA của Cơ quan Môi trường châu Âu <https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016/emission-factors-database>.

2.3. Thu thập số liệu

Việc lựa chọn phương pháp thu thập số liệu phù hợp được dựa trên mức độ chi tiết yêu cầu của kiểm kê.

Mức độ chi tiết yêu cầu của kiểm kê:

- **Mức độ nhà máy:** Mỗi nhà máy trong khu vực đang xem xét cần được xác định và chỉ định một số hiệu nhà máy. Các thông tin của nhà máy về mức tiêu thụ nhiên liệu hàng năm, nguyên liệu đầu vào của quá trình, số giờ hoạt động... cần được thu thập.
- **Mức độ điểm/ống khói:** Mỗi ống khói, ống thải khí, điểm thải đáp ứng hoặc vượt quá tốc độ phát thải tối thiểu được quy định cần được xác định như là một điểm phát thải. Bên cạnh các thông tin của nhà máy, các đặc tính của mỗi điểm phát thải cần được xác định bao gồm vị trí (tọa độ), chiều cao và đường kính ống khói, tốc độ phát thải, vận tốc khí thải...
- **Mức độ quy trình/công đoạn:** Bên cạnh các thông tin của nhà máy, cần thu thập các thông tin khác bao gồm thông tin nhận dạng quá trình, tốc độ vận hành (thực tế, tối đa, tốc độ vận hành theo thiết kế), đặc tính của nhiên liệu (hàm lượng lưu huỳnh, nhiệt trị...) và lượng nhiên liệu sử dụng, các thiết bị kiểm soát ô nhiễm không khí và hiệu suất hoạt động của các thiết bị này...

Các phương pháp thu thập số liệu: 2 phương pháp được áp dụng phổ biến nhất là *điều tra sử dụng bảng câu hỏi* và *khảo sát trực tiếp tại nhà máy*.

Phụ lục 9b

KIỂM KÊ PHÁT THẢI

(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm 201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

1. Quy trình kiểm kê khí thải

Quy trình chung của thực hiện kiểm kê phát thải bao gồm:

- **Đánh giá hiện trạng dữ liệu kiểm kê phát thải:** đánh giá tính hoàn chỉnh và chính xác của số liệu phát thải hiện có, đánh giá hệ thống xử lý dữ liệu phát thải phục vụ xây dựng kiểm kê phát thải và báo cáo (nếu hiện trạng dữ liệu kiểm kê phát thải đủ tốt thì không cần thực hiện thêm các hoạt động kiểm kê so với thời điểm hiện tại, và việc đánh giá hiện trạng này có thể được thực hiện lại sau khoảng thời gian 2, 3, hoặc 5 năm; nếu hiện trạng dữ liệu kiểm kê phát thải không đủ tốt thì cần thực hiện các bước tiếp theo)
- **Xác định các nguồn phát thải khí thải** (bao gồm nguồn công nghiệp, giao thông, đốt chất thải, nông nghiệp, điện)
- **Xác định các nhu cầu về số liệu, các phương pháp thu thập số liệu, và các phương pháp đánh giá phát thải**
- **Thực hiện thu thập số liệu**
- **Thực hiện tính toán phát thải**
- **Thực hiện QA/QC**
- **Báo cáo phát thải**

2. Thực hiện kiểm kê phát thải cho các nguồn điểm (nguồn công nghiệp)

2.1. Các yêu cầu về số liệu phục vụ kiểm kê phát thải

Số liệu hiện có: Nếu các số liệu kiểm kê phát thải đã có, trong một số trường hợp nó có thể được sử dụng để xây dựng kiểm kê phát thải mới bằng cách áp dụng hệ số phát triển đối với phát thải, hoặc thực hiện điều chỉnh để tính tới những thay đổi trong ngành công nghiệp như việc mới áp dụng kiểm soát phát thải.

Nguồn số liệu: số liệu cần thiết để xây dựng kiểm kê phát thải có thể được thu thập từ các số liệu phát thải hiện có, nguồn hệ số phát thải, nguồn các mô hình, các tài liệu về đặc tính của nguồn (bao gồm mô tả các quá trình công nghệ, các thông số vận hành, thiết bị được sử dụng, phát thải sinh ra, và khối lượng và kiểu sản phẩm đầu ra), và các số liệu hoạt động.

Số liệu đặc tính nguồn thải: mô tả các nguồn phát thải, nhà máy, hoạt động bao gồm kiểu nguồn thải; mô tả các nguồn phát thải của từng kiểu nguồn thải; các yếu tố ảnh hưởng tới phát thải như công nghệ kiểm soát phát thải, các yếu tố vận hành sản xuất, điều kiện thời tiết...

Các thông số hoạt động có thể áp dụng: mức độ tiêu thụ nhiên liệu, thiết bị và các quá trình sử dụng nhiên liệu.

Lượng phát thải đối với các nguồn diện được đánh giá theo phương pháp hệ số phát thải. Thải lượng của thông số i trong khí thải được tính bằng công thức sau:

$$E_i = A \times EF_i / 1.000$$

Trong đó:

E_i : Thải lượng khí thải của thông số i được thải ra từ nguồn thải (tấn/năm);

A : Mức độ hoạt động của nguồn (tấn nhiên liệu/năm);

EF_i : Hệ số phát thải của thông số ô nhiễm i trong khí thải, lấy theo bảng hệ số phát thải của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ AP 42 (kg/tấn)

4. Báo cáo kết quả tính toán kiểm kê khí thải

Thể hiện kết quả kiểm kê cho các nguồn thải theo bảng sau:

Stt	Tên ngành nghề	Thải lượng khí thải (tấn/năm)						Ghi chú
		TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	SO ₂	NO _x	CO	
I	Ngành công nghiệp							
1	Xi măng							
2	Nhiệt điện							
3							
II	Giao thông							
1	Ô tô khách							
2	Phương tiện thương mại loại nhẹ							
3	Phương tiện loại nặng và bus							
4	Xe mô tô (2 bánh)							
III	Đốt chất thải							
1							
2							
.....								
IV	Nguồn điện							
1							
2							
	Tổng (tấn)							

- Số lượng và loại phương tiện giao thông: thông tin từ Cục đăng kiểm hoặc Sở công an (Cảnh sát giao thông).

- Số km vận hành của từng nhóm phương tiện: sử dụng phiếu khảo sát thống kê số km đi chuyên trung bình.

3. Phương pháp tính toán thải lượng khí thải

3.1. Nguồn công nghiệp:

Thải lượng của thông số i trong khí thải được tính bằng công thức sau:

$$E_i = (A \times EF_i / 1.000) \times (100 - ER) / 100$$

Trong đó:

E_i : Thải lượng khí thải của thông số i được thải ra từ nguồn thải (tấn/năm);

A : Mức độ hoạt động của cơ sở (tấn nhiên liệu/năm đối với cơ sở sản xuất nhiệt điện hoặc tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở khác);

EF_i : Hệ số phát thải của thông số ô nhiễm i trong khí thải, lấy theo bảng hệ số phát thải của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ AP 42 (kg/tấn hoặc lít (đối với cơ sở sản xuất dầu mỏ));

ER : Hiệu suất xử lý khí thải đối với thông số i (%), trường hợp cơ sở không có hệ thống xử lý khí thải $ER = 0$.

3.2. Nguồn giao thông:

Thải lượng chất ô nhiễm của từng loại, nhóm phương tiện được tính bằng công thức sau:

$$\text{Thải lượng (kg)} = \text{Số lượng phương tiện} \times \text{Hệ số phát thải (kg/km)} \times \text{Số km vận hành (km)}$$

Hệ số phát thải được sử dụng là bộ hệ số phát thải của Cơ quan Môi trường châu Âu (<https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016>)

3.3. Lò đốt chất thải:

Thải lượng của thông số ô nhiễm i trong khí thải lò đốt được tính bằng công thức sau:

$$E_i = A \times EF_i \times (1 - \eta_i) / 1000$$

Trong đó:

E_i : Thải lượng khí thải của thông số ô nhiễm i được thải ra từ lò đốt (tấn/năm);

A : Mức độ hoạt động của lò đốt (tấn chất thải/năm);

EF_i : Hệ số phát thải của thông số ô nhiễm i trong khí thải đối với công nghệ lò đốt đang xem xét (kg/tấn chất thải);

η_i : hiệu suất xử lý của thiết bị đối với thông số ô nhiễm i trong khí thải

Hệ số phát thải EF được tham khảo như sau:

(<https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2016/emission-factors-database>)

3.4. Nguồn điện:

Phụ lục 9a
KIỂM KÊ PHÁT THẢI SƠ BỘ
(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

1. Các nguồn thải và thông số khí thải

1.1. Nguồn công nghiệp

- Thép: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO
- Nhiệt điện: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO
- Xi măng: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO
- Hóa chất và phân bón hóa học: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO
- Sản xuất dầu mỏ: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂)
- Lò hơi công nghiệp: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO

1.2. Giao thông

- Loại phương tiện: Ô tô khách; Phương tiện thương mại loại nhẹ (< 3,5 tấn); Phương tiện loại nặng (> 3,5 tấn) và bus; Xe mô tô (2 bánh)
- Thông số khí thải: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO

1.3. Đốt chất thải

- Lò đốt chất thải: lò đốt nguyên khối; lò đốt theo mô đun; lò đốt tầng sôi
- Thông số khí thải: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO

1.4. Nguồn điện

- Đốt phế phẩm nông nghiệp (rơm, rạ), đốt nhiên liệu (sưởi ấm)
- Thông số khí thải: Bụi tổng TSP, bụi PM₁₀, PM_{2.5}, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), CO

2. Thu thập thông tin để tính toán phát thải:

2.1. Nguồn công nghiệp, nguồn điện, đốt chất thải:

a. Nguồn công nghiệp, nguồn điện:

- Khối lượng nhiên liệu sử dụng của ngành công nghiệp, khối lượng phế phẩm nông nghiệp đốt trong 1 năm (tấn/năm).
- Hiệu suất xử lý khí thải (%) của hệ thống xử lý khí thải, trường hợp cơ sở sản xuất không có hệ thống xử lý khí thải thì coi như bằng 0 %.

b. Nguồn đốt chất thải:

- Nguồn đốt chất thải: lượng chất thải được đốt trong 1 năm (tấn/năm)

2.2. Nguồn giao thông:

7. Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng không khí

Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng không khí bao gồm các nội dung chính sau:

- Các mục tiêu quan trắc chất lượng không khí.
- Các khu vực đang thực hiện quan trắc chất lượng không khí (đô thị; ngoại ô; nông thôn).
- Các kiểu trạm quan trắc chất lượng không khí (trạm quan trắc nguồn thải giao thông; trạm quan trắc nguồn thải công nghiệp; trạm quan trắc nền), số lượng và vị trí đặt trạm quan trắc ở mỗi khu vực trên; trạm quan trắc tự động hay bán tự động; thời gian bắt đầu vận hành các trạm quan trắc; tần suất hoạt động của các trạm quan trắc (liên tục hay định kỳ).
- Các chất ô nhiễm không khí đang được quan trắc.
- Các phương pháp quan trắc và thiết bị quan trắc đối với các chất ô nhiễm không khí khác nhau đang áp dụng.
- Các kiểu trạm quan trắc khí tượng (nếu có) đang áp dụng: số lượng và vị trí đặt trạm; trạm quan trắc tự động hay bán tự động; thời gian bắt đầu vận hành các trạm quan trắc; tần suất hoạt động của các trạm quan trắc (liên tục hay định kỳ).
- Các thông số khí tượng đang được quan trắc.
- Các thiết bị quan trắc khí tượng đang áp dụng.
- Hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) đang áp dụng.
- Các hoạt động bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thiết bị quan trắc chất lượng không khí và khí tượng đang thực hiện.
- Nguồn nhân lực (số lượng, trình độ chuyên môn...) thực hiện quan trắc hiện có.
- Nồng độ trung bình năm của tất cả các chất ô nhiễm.
- Nồng độ trung bình và nồng độ cực đại theo tháng, ngày và giờ của tất cả các chất ô nhiễm.
- Mức độ đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT; số lượng và tần suất vượt các giá trị giới hạn theo quy định của QCVN 05:2013/BTNMT.
- Sự biến đổi chất lượng không khí theo mùa (do tác động của sự thay đổi các yếu tố khí tượng và phát thải theo các mùa).
- Xu hướng biến đổi chất lượng không khí theo thời gian.

Phụ lục 8
QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ
(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

1. Xác định các mục tiêu quan trắc

Mục tiêu của quan trắc chất lượng không khí là để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh và phục vụ việc đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các giải pháp quản lý chất lượng không khí của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đã được ban hành.

2. Đánh giá hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng không khí

Nếu hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng không khí đã được đảm bảo như được phân loại là loại 3 tại **Phụ lục 3a** thì không cần bổ sung thêm trạm quan trắc.

Nếu hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng không khí không đầy đủ như phân loại là loại 1, 2 tại **Phụ lục 3a** thì cần phải bổ sung mạng lưới quan trắc theo như quy định tại Phụ lục này.

3. Phân loại khu vực và trạm quan trắc

Các khu vực thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí được phân thành 3 kiểu khu vực: đô thị, ngoại ô, và nông thôn (Bảng 3). Trong mỗi khu vực, có thể có tối thiểu 01 trạm quan trắc cho 3 kiểu loại hình: giao thông, công nghiệp, và trạm nền.

4. Lựa chọn các chất ô nhiễm không khí ưu tiên

Lựa chọn các thông số ưu tiên để quan trắc là các chất ô nhiễm không khí tiêu chuẩn theo quy định của QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

5. Lựa chọn các phương pháp quan trắc

Lựa chọn các phương pháp quan trắc cho các chất ô nhiễm không khí tiêu chuẩn có thể dựa trên hướng dẫn trong QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng Không khí xung quanh và Danh mục Các Phương pháp tham chiếu và tương đương của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Mỹ sử dụng để quan trắc các chất ô nhiễm không khí tiêu chuẩn tại <https://www3.epa.gov/ttnamti1/criteria.html> (USEPA, 2016) hoặc <http://eurlex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=OJ:L:2008:152:0001:0044:en:PDF> (European Commisison, 2008).

6. Bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC)

Hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) được xây dựng dựa trên Văn bản số 21/2012 ngày 19/12/2016 quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

13. Phụ lục

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

tỉnh, thành phố áp dụng

k) Quản lý chất lượng không khí và kiểm soát nguồn ô nhiễm tại tỉnh, thành phố

a) Cấu trúc và cơ chế quản lý

b) Phần trình/kế hoạch/vốn đề quản lý chất lượng không khí

c) Chất lượng không khí và các chương trình quan trắc không khí

5. Hoạt động thanh tra, kiểm soát môi trường không khí

6. Nguồn lực đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường không khí

7. Nghiên cứu hoặc hợp tác nghiên cứu với các cơ quan/tổ chức trong nước để nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cho quản lý chất lượng không khí

8. Tham gia của cộng đồng trong quản lý chất lượng không khí, phổ biến thông tin về quản lý chất lượng không khí cho cộng đồng trong địa phương tỉnh, thành phố.

9. Các vấn đề và khó khăn cần giải quyết khi xây dựng và thực hiện kế hoạch tại tỉnh, thành phố

10. Mục tiêu của kế hoạch tại tỉnh, thành phố

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

11. Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

11.1. Các biện pháp/ hoạt động giảm thiểu trong quản lý chất lượng không khí

a) Các chính sách/quy định/cơ chế

b) Các biện pháp/hoạt động giảm thiểu

1. Các nguồn động

2. Các nguồn điểm

3. Các nguồn diện

4. Quản lý chất thải rắn

5. Khí thải nhà kính

c) Các Phần trình quan trắc

d) Ước tính chi phí và xác định ngân sách

11.2. Thứ tự ưu tiên của các biện pháp/ hoạt động quản lý chất lượng không khí

a) Các chính sách/ quy định

b) Các biện pháp/ hoạt động giảm thiểu

c) Các Phần trình quan trắc

d) Ước tính chi phí và xác định ngân sách cho các hoạt động ưu tiên

a) Lộ trình thực hiện kế hoạch.

12. Đánh giá, nhận xét và kết luận

3. Các nguồn khí thải và chất lượng không khí tại tỉnh, thành phố: Hiện trạng và xu hướng trong tương lai

- a) Hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh của tỉnh, thành phố
- Chất lượng không khí xung quanh trong khu vực trung tâm (hoặc nội đô) của tỉnh, thành phố;
 - Chất lượng không khí xung quanh trong khu vực nông thôn/ngoại ô của tỉnh, thành phố;
 - Chất lượng không khí xung quanh trong khu vực khác (theo đặc thù của tỉnh, thành phố, nếu có).
- b) Kiểm kê khí thải và các Phân trình quan trắc chất lượng không khí
- c) Các nguồn ô nhiễm động
- a) Các phương tiện tham gia giao thông
 - b) Các phương tiện không tham gia giao thông
 - c) Tàu hỏa
 - d) Tàu thủy
 - e) Máy bay
- d) Các nguồn điểm
- a) Các nhà máy sản xuất
 - b) Các điểm lưu trữ nhiên liệu/ dung môi/ hóa chất
- e) Các nguồn diện
- a) Các hoạt động của dân cư: đun nấu, tắm rửa, điều hòa không khí/tủ lạnh (ODS)
 - b) Rò rỉ đường ống: gas, xăng dầu, sản phẩm dầu mỏ
 - c) Bụi từ việc vận chuyển các vật liệu xây dựng/ phế thải, các tuyến đường nhiều bụi, các tuyến đường không được trải nhựa, đường đất
 - d) Các hoạt động nông nghiệp: thuốc trừ sâu và đốt lộ thiên
- f) Xử lý chất thải rắn
- a) Chôn lấp chất thải rắn
 - b) Đốt chất thải rắn nguy hại
 - c) Đốt các phụ phẩm nông nghiệp không sử dụng (rom rạ)
- g) Khí nhà kính (GHG)
Khí thải nhà kính phát sinh từ mọi hoạt động (năng lượng, giao thông, công nghiệp nặng, nông nghiệp, lâm nghiệp, quản lý chất thải)
- h) Tổng phát thải và phân bố không gian: hiện trạng (nếu có)
- i) Tổng phát thải và phân bố không gian: xu hướng trong tương lai (nếu có)

4. Khung pháp lý về quản lý chất lượng không khí và kiểm soát nguồn ô nhiễm

- j) Luật, Văn bản, quy chuẩn, tiêu chuẩn về chất lượng không khí: Luật, các văn bản của TW, của địa phương, các qui chuẩn, tiêu chuẩn mà

Phụ lục 7
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
KHÔNG KHÍ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ
(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../20...(2).../BC-TNMT

...(3)...., ngày ... tháng ... năm 20...(2)...

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Tóm tắt

1. Giới thiệu

a. Tổng quan

- Tác hại/ảnh hưởng bất lợi đến sức khỏe cộng đồng, kinh tế-xã hội do chất lượng không khí bị suy giảm, do ô nhiễm không khí;
- Nguyên nhân của vấn đề chất lượng không khí bị ô nhiễm hoặc suy giảm.

b. Mục và phạm vi

Báo cáo hiện trạng Quản lý chất lượng không khí của tỉnh, thành phố được trình lên UBND cùng với Dự thảo của bản Kế hoạch quản lý CLKK của tỉnh, thành phố để chủ tịch UBND tỉnh, thành phố biết được tình hình quản lý và kiểm soát CLKK của địa phương; lý do và cơ sở xây dựng Kế hoạch và hạng mục, nội dung các giải pháp được đề xuất trong bản Kế hoạch.

c. Hướng tiếp cận

d. Nhóm công tác

2. Tổng quan về tình hình kinh tế xã hội tại địa phương: hiện trạng và xu hướng trong tương lai (đến năm, tầm nhìn đến)

- a) Diện tích hành chính
- b) Dân số và điều kiện kinh tế
- c) Điều kiện khí hậu và khí tượng
- d) Sử dụng đất
- e) Khu vực công nghiệp
- f) Hệ thống giao thông
- g) Ngành nông nghiệp
- h) Quản lý chất thải rắn

Phụ lục
CÁC PHÂN TRÌNH ƯU TIÊN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ TỚI NĂM, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm
20.... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

<i>Nội dung chương trình</i>	<i>Cơ quan chủ trì</i>	<i>Cơ quan phối hợp</i>	<i>Thời gian thực hiện</i>

Ban quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Ban quản lý các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố thực hiện kế hoạch này.

b) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp sản xuất, Ban quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Ban quản lý các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố có liên quan đến các giải pháp và nhiệm vụ của Kế hoạch tổ chức xây dựng và tiến hành thực hiện Phần trình công tác cụ thể theo vai trò trách nhiệm đã được nêu trong Điều 16 của Văn bản này (của Văn bản Quy định về lập kế hoạch quản lý đồng bộ chất lượng không khí)

c) Các cơ sở sản xuất, Ban quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Ban quản lý các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp quản lý CLKK của Kế hoạch với tinh thần tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý và kiểm soát ô nhiễm không khí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, các Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

TT	Chỉ thị	Năm...(1)..	Năm ..(2)..
1	Các chỉ thị về kiểm soát các nguồn khí thải: Thải lượng PM ₁₀ , TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO tổng số và theo ngành công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (kg/ngày);	(3)	(3)
2	Các chỉ tiêu về chất lượng môi trường không khí xung quanh - Nồng độ các chất TSP, PM ₁₀ , SO ₂ , NO ₂ , CO trung bình trong môi trường không khí xung quanh quan trắc tại khu đô thị; khu dân cư (µg/m ³); - Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép xác định bởi kết quả quan trắc trung bình 24h vượt quá tiêu chuẩn cho phép đối với các thông số TSP, PM ₁₀ , SO ₂ , NO ₂ , CO được đo đạc tại các trạm quan trắc tự động liên tục (ngày/năm);	(4)	(4)
3	Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm (%)	(4)	(4)

Ghi chú:

(1): Năm thứ 3 kể từ ngày kế hoạch được ban hành;

(2): Năm cuối cùng của việc thực hiện kế hoạch;

(3), (4), (5): Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ báo cáo sơ bộ hiện trạng quản lý chất lượng không khí và các nhiệm vụ, giải pháp đã có để đề xuất cho phù hợp.

5. Các nhiệm vụ/giải pháp ưu tiên

Từ kết quả của đánh giá hiện trạng quản lý chất lượng không khí, đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng, tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế- xã hội và điều kiện tự nhiên của tỉnh, thành phố, UBND tỉnh, thành phố xác định ra mục tiêu và những nhiệm vụ/giải pháp cần được ưu tiên thực hiện của Kế hoạch để phù hợp với mục tiêu đã được đề ra.

Các nhiệm vụ, Phần trình ưu tiên kèm theo tại Phụ lục của Kế hoạch này.

6. Tổ chức thực hiện

a) Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức và chỉ đạo các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất,

- Kiểm kê phát thải: Tùy theo kết quả nghiên cứu và đánh giá hiện trạng chất lượng không khí thu được từ đánh giá sơ bộ quản lý CLKK, tùy theo đặc điểm kinh tế- xã hội và tự nhiên của tỉnh, thành phố, số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được kiểm kê phát thải là, các cơ sở sản xuất thép, hóa chất, phân bón, nhiệt điện, xi măng (nếu có) trên địa phương tỉnh, thành phố được kiểm kê phát thải là.....

- Số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ xử lý khí thải đạt mức quy định của QCVN về khí thải, đặc biệt là các thông số có ảnh hưởng chính đến CLKK xung quanh (bụi, SO₂, NO_x và CO).

- Số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp và năng lượng lớn (nếu có) trên địa phương tỉnh, thành phố như sản xuất thép, hóa chất, phân bón, nhiệt điện, xi măng đều được lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục với các thông số theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý môi trường.

- Vấn đề khác: tùy thuộc vào điều kiện và yêu cầu quản lý của tỉnh, thành phố.

2. Quan điểm chủ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch

a) Kế hoạch quản lý CLKK được xây dựng phải phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và tự nhiên của tỉnh, thành phố;

b) Kế hoạch quản lý CLKK được xây dựng phải theo nguyên tắc phòng ngừa ô nhiễm kết hợp với xử lý, khắc phục ô nhiễm và theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả;

c) Các biện pháp quản lý CLKK trong Kế hoạch quản lý CLKK phải được dựa trên phân tích chi phí hiệu - quả và phân tích chi phí- lợi ích;

d) Quản lý để CLKK phù hợp với các quy định của quản lý nhà nước về môi trường là trách nhiệm của chính quyền tỉnh, thành phố, của chủ nguồn phát thải khí thải có sự tham gia giám sát của nhân dân,

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Kế hoạch

Căn cứ hướng dẫn tại Phụ lục 3b ban hành kèm theo Văn bản này để đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể như sau:

- Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý chất lượng không khí.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý chất lượng không khí.

- Nâng cao năng lực quan trắc chất lượng không khí.

- Tăng cường thực hiện kiểm kê khí thải và áp dụng mô hình hóa trong quản lý chất lượng không khí.

- Tăng cường năng lực về đánh giá các ảnh hưởng đến sức khỏe do ô nhiễm không khí.

- Thực hiện phổ biến thông tin về chất lượng không khí.

4. Chỉ thị thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Các chỉ thị để giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí đến năm 20... và năm 20... được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Phụ lục 6
NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm 201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../20...(2).../QĐ-UBND

...(3)...., ngày ... tháng ... năm 20...(2)...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý
chất lượng không khí đến năm....., tầm nhìn đến năm.....**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ (1)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm.....;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Nghị định số/2017/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Quyết định 985^a/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 1/6/2016 về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đến năm....., tầm nhìn đến năm..... (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Tăng cường nhiệm vụ kiểm soát chất lượng không khí (CLKK) của tỉnh, thành phố thông qua các giải pháp kiểm soát đầy đủ các nguồn phát thải và giám sát CLKK xung quanh, nhằm *(một trong ba mục tiêu sau)*:

- Giảm thiểu các nguồn phát thải chính gây ô nhiễm không khí.

- Cải thiện chất lượng môi trường không khí.

- Duy trì CLKK xung quanh theo mức quy định của QCVN và bảo đảm an toàn sức khỏe cộng đồng.

b) Mục tiêu cụ thể

Lưu ý: Ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi, thảo luận, phản hồi, kiến nghị của đại diện cộng đồng dân cư, phản hồi của chủ dự án.

3. Người chủ trì cuộc họp tuyên bố kết thúc cuộc họp

ĐẠI DIỆN UBND TỈNH, THÀNH

PHÓ

(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN SỞ TN VÀ MT

(Ký, ghi họ tên)

Phụ lục 5

**MẪU BIÊN BẢN HỌP THAM VẤN VỀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ**

*(ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN HỌP THAM VẤN VỀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT
LƯỢNG KHÔNG KHÍ**

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp:

1. Thành phần tham dự:

1.1. Đại diện Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp

1.2. Đại diện Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường là đồng chủ trì phiên họp

1.3. Đại biểu tham dự: Sở Công Thương; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành khác có liên quan

Lưu ý: Lập bảng danh sách ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký của những người tham dự.

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp: *(Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của cuộc họp, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia cuộc họp tham vấn cộng đồng)*

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự.

2.2. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường trình bày tóm tắt Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đến năm tầm nhìn đến năm.....

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa đại diện Sở Công Thương; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành khác có liên quan với đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường về các vấn đề mà Sở Tài nguyên và Môi trường đã trình bày tại cuộc họp.

Phụ lục 4
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THAM VẤN VỀ KẾ HOẠCH QUẢN
LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ
(ban hành Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TCMT ngày tháng năm
201..... của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../20...(2).../.....

Địa danh (1), ngày ... tháng ... năm 20...(2)...

V/v xin ý kiến trong quá trình xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Kính gửi: (3)

Căn cứ Nghị định số/2017/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 985^a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí;

Căn cứ sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....

Sở Tài nguyên và Môi trường đang tổ chức triển khai lập Kế hoạch quản lý chất lượng không khí đến nămtầm nhìn đến năm..... (2) (gọi tắt là Kế hoạch).

Sở Tài nguyên và Môi trường xin gửi đến (3) dự thảo Kế hoạch và rất mong nhận được ý kiến đóng góp trước ngày....tháng....năm của (3) để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,.

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Sở Công Thương; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư và các ngành khác có liên quan.